



BẢN TIN

THỊ TRƯỜNG NÔNG NGHIỆP

BAN CHỈ ĐẠO THỊ TRƯỜNG NÔNG NGHIỆP - BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Tuần 39 (từ 26/9 - 30/09/2016)

BẢN TIN

THỊ TRƯỜNG NÔNG NGHIỆP

Tài liệu tham khảo

(Phát hành thứ 6 hàng tuần)

Cơ quan thường trực

**CỤC CHẾ BIẾN
NÔNG LÂM THỦY SẢN
VÀ NGHỀ MUỐI**

Địa chỉ:

Số 10 Nguyễn Công Hoan
Ba Đình - Hà Nội

Điện thoại: 84.4.37711210

Fax: 84.4.37711125

Email: thuongmai.cb@mard.gov.vn

Website: chebien.mard.gov.vn

Chịu trách nhiệm nội dung

**TRUNG TÂM
TIN HỌC VÀ THỐNG KÊ**

Địa chỉ:

Số 2 - Ngọc Hà - Ba Đình
Hà Nội

Điện thoại: 84.4.37341635

Fax: 84.4.38230381

Email: trangtin@mard.gov.vn

Website: www.mard.gov.vn



DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG NÔNG LÂM THỦY SẢN TRONG TUẦN

TÌNH HÌNH CHUNG

Tuần qua, các thị trường chứng khoán tăng cao sau cuộc tranh luận đầu tiên giữa hai ứng viên tổng thống Mỹ là Hillary Clinton và Donald Trump với lợi thế ban đầu thuộc về bà Hillary. Ngoài ra, báo cáo chỉ số niềm tin người tiêu dùng trong tháng 9 tại Mỹ khá lạc quan (104,1 so với 101,8 của tháng 8) cũng giúp đồng USD tăng giá.

Thị trường thế giới: Sức mua yếu cộng với triển vọng nguồn cung tăng lên đã kéo giá gạo xuất khẩu giảm xuống ở Ấn Độ và Thái Lan trong tuần qua, trong khi giá gạo Việt Nam vẫn ở mức thấp 1 năm do nhu cầu tiêu thụ giảm sút.

Giá cà phê thế giới tiếp tục tăng do lo ngại về tình trạng thời tiết khô hạn tại các vùng trồng cà phê chủ chốt. Giá đường tăng mạnh do Platts Kingsman tăng dự báo mức thiếu hụt đường toàn cầu trong niên vụ 2016/17. Giá chè Bangladesh tiếp tục tăng nhẹ nhờ nhu cầu mạnh đối với chè chất lượng trong bối cảnh nguồn cung thắt chặt.

Tại thị trường Chicago, Mỹ, giá lợn hơi giao kỳ hạn tháng 10/2016 đã giảm mạnh so với tuần trước do nguồn cung lợn hơi và gia súc đang rất dồi dào, bên cạnh đó, dự trữ thịt bò, thịt lợn và gia cầm đang ở mức lớn. Giá tôm Ấn Độ đang tăng khoảng 15-20% so với mùa trước trong bối cảnh sản lượng thiếu hụt ở các nước khác.

Giá Ure thế giới có xu hướng giảm do các khách hàng lớn như Ấn Độ đã có đủ nguồn cung cần thiết cho mùa đông. Trong khi đó, nguồn cung thắt chặt tại Mỹ và một số nhà sản xuất Canada cắt giảm sản lượng đã khiến giá Kali trên sàn giao dịch tăng

Thị trường trong nước: Thị trường lúa gạo trong nước tuần qua vẫn diễn biến trầm lắng, nhu cầu tiêu thụ yếu khiến giá lúa biến động từ ổn định đến giảm nhẹ. Giá gà công nghiệp lông trắng giảm nhẹ do nguồn cung chăn nuôi trong nước và nguồn thịt nhập khẩu dồi dào.

Hiện tượng mưa lớn tại Cần Thơ và Hậu Giang trong tuần qua đã khiến các doanh nghiệp ngại về việc cá có thể bị nhiễm bệnh nên đã giảm sức mua kéo giá giảm theo.

Thị trường phân bón trong nước nhìn chung ở mức ổn định, lượng hàng tiêu thụ khá thấp, giá các mặt hàng phân bón ít biến động.

LÚA GẠO

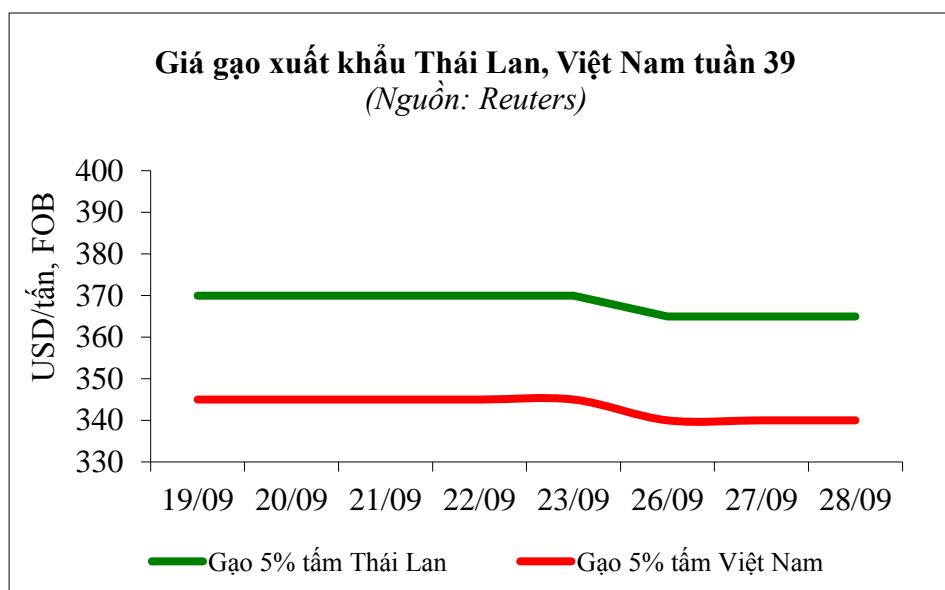


Thị trường thế giới: Sức mua yếu cộng với triển vọng nguồn cung tăng lên đã kéo giá gạo xuất khẩu giảm xuống ở Ấn Độ và Thái Lan trong tuần qua, trong khi giá gạo Việt Nam vẫn ở mức thấp 1 năm do nhu cầu tiêu thụ giảm sút.

Thu hoạch vụ lúa chính ở Thái Lan, nước xuất khẩu gạo lớn thứ 2 thế giới sau Ấn Độ, có thể đạt đỉnh vào tháng tới, với sản lượng đóng góp hơn 80% tổng sản lượng cả nước. Giá gạo tiêu chuẩn 5% tấm của Thái Lan tuần qua giảm xuống 365 – 370 USD/tấn (FOB Băng Cốc). Mức giá này tương đương với hồi cuối tháng 8/2016, khi giá giảm xuống mức thấp nhất trong gần 6 tháng. Sản lượng gạo vụ chính của Thái Lan ước đạt 25,02 triệu tấn trong năm nay, tăng 4,8% so với năm ngoái.

Tại Ấn Độ, giá gạo 5% tấm giảm xuống 368 – 378 USD/tấn, so với 370 – 380 USD/tấn hai tuần trước do xuất khẩu giảm, mặc dù đồng rupee Ấn Độ mạnh lên hạn chế phần nào xu thế giảm. Sản lượng gạo vụ hè của Ấn Độ ước đạt kỷ lục 93,88 triệu tấn trong niên vụ đến tháng 6/2017 nhờ mưa đầy đủ giúp tăng năng suất lúa. Xuất khẩu gạo non-basmati của Ấn Độ trong giai đoạn tháng 4 – 6/2016, quý đầu tiên của niên vụ hiện tại, tăng 2,3% lên 1,74 triệu tấn.

Tại Việt Nam, nước xuất khẩu lớn thứ 3 thế giới, gạo 5% tấm giảm xuống 330 – 340 USD/tấn (FOB cảng Sài Gòn), so với 335 – 345 USD/tấn tuần trước; gạo 25% tấm giảm xuống 310 – 315 USD/tấn. Các doanh nghiệp Phi-lip-pin bắt đầu mua gạo với số lượng nhỏ từ Việt Nam, mặc dù chưa lấy hạn ngạch nhập khẩu.



LÚA GẠO



Theo Bangkok Post, Cam-pu-chia đang vận động thực thi sớm kế hoạch của Trung Quốc mua 200.000 tấn gạo của Cam-pu-chia mỗi năm để giúp ngăn chặn gạo rớt giá hơn nữa. Phó thủ tướng Cam-pu-chia cho biết ông đã đưa ra đề nghị trên trong một buổi tiếp tân Đại sứ Trung Quốc Xiong Bo, đồng thời giải thích rằng việc gạo rớt giá mạnh đang ảnh hưởng nghiêm trọng đến nông dân Campuchia. Kể từ tháng 8/2016, giá gạo Cam-pu-chia đã giảm từ 240 USD/tấn xuống còn 192 USD/tấn, dẫn đến những cuộc phản đối của nông dân và buộc chính phủ phải trợ cấp 27 triệu USD thu mua lúa của nông dân. Phó thủ tướng Hor Nam Hong cũng kêu gọi sớm giải ngân khoản vay 300 triệu USD mà Trung Quốc đã cam kết với Cam-pu-chia nhằm xây dựng nhà kho và cơ sở phơi lúa.

Thị trường trong nước: Thị trường lúa gạo trong nước tuần qua vẫn diễn biến trầm lắng, nhu cầu tiêu thụ yếu khiến giá lúa biến động từ ổn định đến giảm nhẹ. Những khó khăn trên thị trường gạo hiện nay chủ yếu do xuất khẩu gạo sang thị trường Trung Quốc gặp trở ngại. Phía Trung Quốc tiếp tục siết chặt quản lý xuất nhập khẩu gạo qua biên giới đất liền phía Bắc, chống buôn lậu gạo khiến việc xuất khẩu gạo theo đường tiểu ngạch không thuận lợi.

Theo hệ thống cung cấp giá tại địa phương, diễn biến giá lúa tại một số tỉnh ĐBSCL tuần qua như sau: tại Bạc Liêu, lúa Thu Đông sớm ổn định ở mức 4.200 – 4.300 đ/kg; lúa giống OM 5451, OM 6976 ở mức 4.000 – 4.200 đ/kg; giá thu mua lúa mới của Công ty Lương thực vững, chủng loại OM 5451 ở mức 4.200 đ/kg (lúa tươi) và 5.000 đ/kg (lúa khô); chủng loại OM 4900 ở mức 4.400 đ/kg (lúa tươi) và 5.200 đ/kg (lúa khô). Tại Kiên Giang, lúa tẻ thường giảm từ 5.200 đ/kg xuống 5.100 đ/kg; lúa dài giảm từ 5.700 đ/kg xuống 5.500 đ/kg. Tại Vĩnh Long, lúa khô IR50404 giảm từ 5.000 đ/kg xuống 4.500 đ/kg. Tại An Giang, lúa tươi IR50404 ổn định ở mức 4.400 đ/kg; lúa chất lượng cao OM 1490 ở mức 4.700 đ/kg.

Nghị định thư về yêu cầu kiểm dịch thực vật đối với việc xuất khẩu gạo và cám gạo từ Việt Nam sang Trung Quốc vẫn chưa thể thực hiện được do chưa có một công ty khử trùng, giám định nào của Việt Nam được Trung Quốc công nhận để khử trùng gạo trước khi xuất khẩu sang Trung Quốc theo nghị định thư này. Tuy nhiên, Cục trưởng Cục Bảo vệ thực vật (Bộ NN&PTNT) cho biết gạo xuất khẩu theo đường chính ngạch vẫn được thực hiện thông qua biện pháp kỹ thuật tạm thời. Điều này không phải là nguyên nhân chính dẫn tới việc xuất khẩu gạo sang Trung Quốc giảm mạnh.

Xuất khẩu gạo giảm còn do gạo Việt Nam đang bị cạnh tranh gay gắt bởi các nước xuất khẩu khác như Ấn Độ, Thái Lan, Cam-pu-chia... Các năm trước đây, xuất khẩu gạo tiểu ngạch qua biên giới Trung Quốc rất thuận lợi, nhưng năm nay, do chính sách nhập khẩu đã thay đổi và chủ yếu tập trung cho chính ngạch nên gây nhiều khó khăn cho doanh nghiệp, trong khi năng lực của các doanh nghiệp trong nước xuất khẩu theo đường chính ngạch chưa cao.

LÚA GẠO



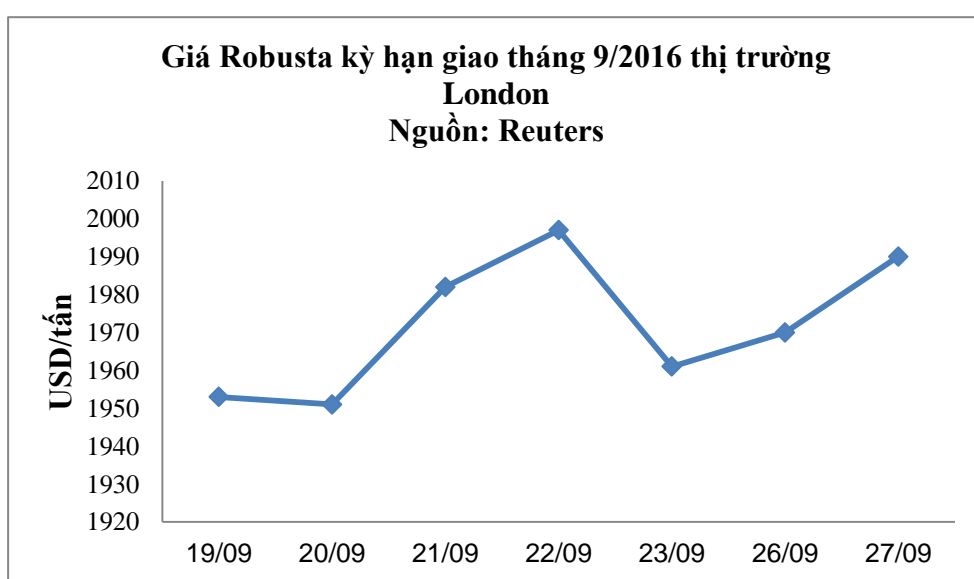
Theo Trung tâm Tin học và Thống kê (CIS), khối lượng gạo xuất khẩu tháng 9 năm 2016 ước đạt 396 nghìn tấn với giá trị đạt 176 triệu USD, đưa khối lượng xuất khẩu gạo 9 tháng đầu năm 2016 ước đạt 3,76 triệu tấn và 1,69 tỷ USD, giảm 16,4% về khối lượng và giảm 12,5% về giá trị so với cùng kỳ năm 2015. Giá gạo xuất khẩu bình quân 8 tháng đầu năm 2016 đạt 449 USD/tấn, tăng 4,3% so với cùng kỳ năm 2015. Trung Quốc vẫn tiếp tục đứng vị trí thứ nhất về thị trường nhập khẩu gạo của Việt Nam trong 8 tháng đầu năm 2016 với 35,5% thị phần. Tám tháng đầu năm 2016 xuất khẩu gạo sang thị trường này đạt 1,18 triệu tấn và 538 triệu USD, giảm 21,4% về khối lượng và giảm 12,3% về giá trị so với cùng kỳ năm 2015. Gana - thị trường nhập khẩu gạo lớn thứ hai của Việt Nam trong 8 tháng đầu năm 2016 với 11% thị phần. Xuất khẩu gạo sang thị trường này 8 tháng đầu năm 2016 đạt 343 nghìn tấn và 166,4 triệu USD, tăng 36,9% về khối lượng và tăng 30,6% về giá trị so với cùng kỳ năm 2015. Đáng chú ý là thị trường Indonesia – thị trường nhập khẩu gạo lớn thứ 3 của Việt Nam trong 8 tháng đầu năm 2016 với 9,4% thị phần. Xuất khẩu gạo sang thị trường này đạt 359 nghìn tấn và 142,5 triệu USD, tăng gấp 24,3 lần về khối lượng và gấp 25,4 lần về giá trị so với cùng kỳ năm 2015; Thị trường Angola tăng gấp 4,6 lần về khối lượng và 3,6 lần về giá trị. Các thị trường có giá trị giảm mạnh là Phi-lip-pin (67,4%), Ma-lai-xia (43,3%), Sing-ga-po (35,7%), Bờ Biển Ngà (25,3%) và Đài Loan (14,1%).

N.L.A

CÀ PHÊ



Thị trường thế giới: Thị trường cà phê thế giới biến động tăng trong tuần qua. So với cuối tuần trước, giá cà phê Arabica giao tháng 12/2016 tăng 1,7 UScent/lb lên 153,1 UScent/lb; giá cà phê Robusta giao ngay tháng 9/2016 tăng 29 USD/tấn lên 1.990 USD/tấn. Giá cà phê tiếp tục tăng do lo ngại về tình trạng thời tiết khô hạn. Điều kiện thời tiết tại Indonesia không ổn định trong khi vụ Robusta ở Brazil lại đang đối mặt với một thách thức mới. Thiếu mưa và độ ẩm tiếp tục ảnh hưởng đến các vùng trồng cà phê chủ chốt tại Brazil, tác động tiêu cực đến thời kỳ cây cà phê ra hoa và phát triển trái của niên vụ tới. Thời kỳ ra hoa của cây cà phê bị trì hoãn nghiêm trọng, dẫn đến sản lượng giảm.



Ngành cà phê Robusta của Brazil đang phải cắt giảm lao động trong hoạt động vận chuyển, chế biến và dự trữ tại các nhà kho cà phê Robusta trên cả nước. Các nhà kho này đã ngừng hoạt động trong gần 2 năm do hạn hán tồi tệ nhất trong lịch sử làm giảm sản lượng cà phê Robusta của nước này. Mặc dù giá cà phê Robusta đã tăng lên mức cao, các nhà sản xuất cho rằng vụ sản xuất năm 2017 vẫn không khả quan do họ đang phải chặt bỏ những cây cà phê bị chết do hạn hán. Ở mức giá hiện tại, giá trị sản xuất cà phê năm 2016 của Brazil đạt 1,2 tỷ USD.

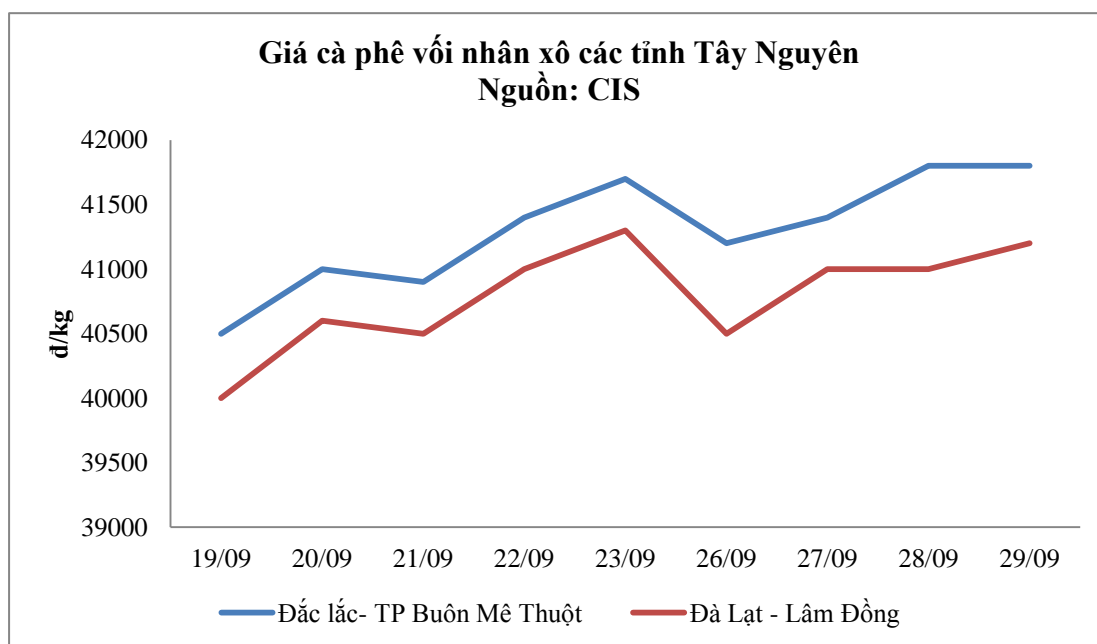
Theo dữ liệu từ Cecafo, trong 12 tháng vừa qua, xuất khẩu cà phê Robusta của Brazil giảm 90% so với 12 tháng trước đó. Bất chấp sản xuất cà phê Arabica phục hồi mạnh nhờ mưa thuận lợi, sản lượng cà phê Robusta tại bang sản xuất chính là Espirito Santo vẫn giảm 40% xuống còn 5,95 triệu bao so với mức cao kỷ lục hồi năm 2014.

Robusta chiếm khoảng 25% sản lượng cà phê của Brazil, nhưng lại là loại cà phê chính được tiêu dùng tại thị trường nội địa. Thị trường tiêu thụ Robusta của Brazil chỉ đứng sau Mỹ về quy mô. Xuất khẩu cà phê Robusta của Brazil chỉ rất nhỏ so với xuất khẩu cà phê Arabica. Tuy nhiên, do sản xuất cà phê Robusta tại Việt Nam – nước xuất khẩu số 1 thế giới, giảm trong năm 2015, xuất khẩu cà phê Robusta của Brazil trở thành nguồn cung quan trọng trên thế giới. Giá cà phê Robusta giao tháng 11/2016 hiện ở mức cao nhất trong vòng 1,5 năm qua.

CÀ PHÊ



Thị trường trong nước: Thị trường cà phê trong nước biến động tăng cùng với xu hướng thị trường cà phê thế giới. So với cuối tuần trước, giá cà phê vối nhân xô các tỉnh Tây Nguyên tăng 100 đ/kg lên 41.200 – 42.000 đ/kg. Giá cà phê Robusta giao tại cảng TP.HCM giá FOB tăng 5 USD/tấn lên 1.911 USD/tấn. Hoạt động thương mại cà phê tại Việt Nam được dự đoán sẽ chậm lại trong tháng tới khi lượng cà phê tồn trữ của nông dân giảm và các nhà xuất khẩu hạn chế bán ra do đồn đoán vụ thu hoạch có thể muộn hơn dự kiến.



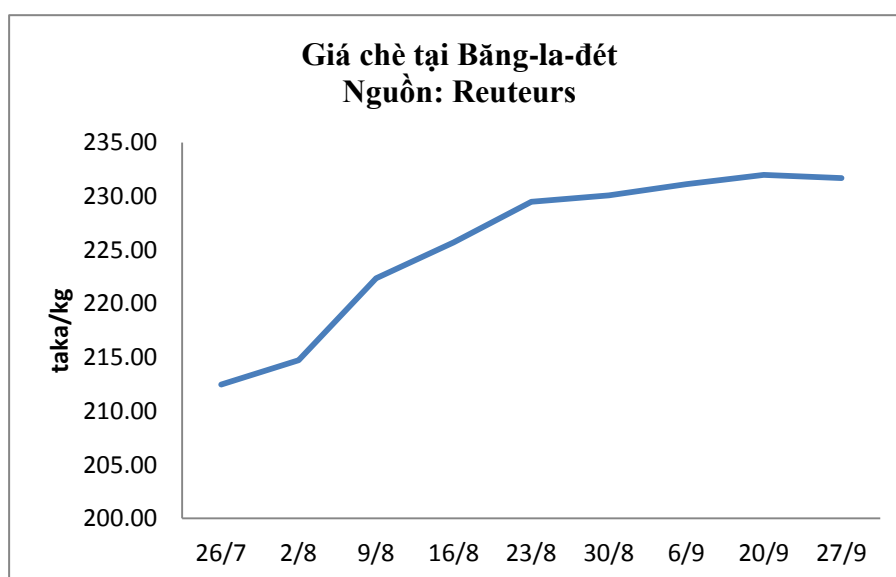
Việt Nam, nhà sản xuất loại cà phê có vị đắng hơn, thường dùng làm cà phê hòa tan, sẽ bắt đầu thu hoạch cà phê niên vụ 2016/17 vào tháng tới, nhưng thời tiết bất lợi được dự đoán sẽ làm trễ vụ thu hoạch tại Đắc Lắc, thủ phủ cà phê của Việt Nam. Nông dân tại Tây Nguyên chỉ còn nắm giữ chưa đến 10% sản lượng cà phê niên vụ 2015/16. Mặc dù giá cà phê nội địa tăng nhưng vẫn không thúc đẩy được lượng bán ra khi những người bán găm hàng, hy vọng giá tiếp tục tăng.

Theo Trung tâm Tin học và Thống kê (CIS), xuất khẩu cà phê trong tháng 9 năm 2016 ước đạt 113 nghìn tấn với giá trị đạt 221 triệu USD, đưa khối lượng xuất khẩu cà phê 9 tháng đầu năm 2016 đạt 1,39 triệu tấn và 2,48 tỷ USD, tăng 38,9% về khối lượng và tăng 22,1% về giá trị so với cùng kỳ năm 2015. Giá cà phê xuất khẩu bình quân 8 tháng đầu năm 2016 đạt 1.774 USD/tấn, giảm 13,3% so với cùng kỳ năm 2015. Đức và Hoa Kỳ tiếp tục là hai thị trường tiêu thụ cà phê lớn nhất của Việt Nam trong 8 tháng đầu năm 2016 với thị phần lần lượt là 15,3% và 13,3%. Giá trị xuất khẩu cà phê trong 8 tháng đầu năm 2016 ở hầu hết các thị trường chính của Việt Nam đều tăng so với cùng kỳ năm 2015, ngoại trừ thị trường Tây Ban Nha và Bỉ có giá trị giảm so với cùng kỳ năm 2015, mức giảm lần lượt là 7,2% và 3,2%. Tám tháng đầu năm 2016, các thị trường có giá trị xuất khẩu cà phê tăng mạnh là Philippin (71,8%), Trung Quốc (53,6%), Angiêri (51,3%), Hoa Kỳ (45,1%), Đức (32,9%), Nhật Bản (17,5%) và Italia (16,2%).

CHÈ



Thị trường thế giới: Giá chè Bangladesh tiếp tục tăng nhẹ trong phiên đấu giá hôm 27/9 nhờ nhu cầu mạnh đối với chè chất lượng trong bối cảnh nguồn cung thắt chặt. Giá chè Bangladesh giao dịch trung bình ở mức 231,99 taka/kg (tương đương 2,8 USD/kg) trong phiên đấu giá thứ 21 từ đầu vụ đến nay, so với 231,69 taka/kg trong phiên đấu giá trước (20/9). Gần 2.400 tấn chè được chào bán tại trung tâm đấu giá Chittagong tuần này, trong đó có khoảng 5,2% lượng chè không giao dịch thành công. Trong phiên đấu giá trước, khoảng 6,7% lượng chè đấu giá không thành công trong tổng số 2.510 tấn chào bán.



Trong phiên đấu giá tuần này tại Mombasa, giá chè loại tốt nhất của Kenya là Best Broken Pekoe Ones (BP1s) tiếp tục tăng giá trở lại sau khi giảm giá vào tuần trước, đạt 3,38 - 4,40 USD/kg, so với 3,16 - 4,05 USD/kg tuần trước. Các chủng loại chè khác như PF1, PD, D1 cũng tăng giá trong tuần. Kenya là nước xuất khẩu chè đen hàng đầu thế giới và đây cũng là mặt hàng mang lại ngoại tệ nhiều nhất cho quốc gia này.

Loại chè	Giá tuần này (USD/kg)	Giá tuần trước (USD/kg)
BP1	3,38-4,40	3,16-4,05
PF1	3,14-3,80	3,10-3,77
PD	3,35-4,40	3,30-3,73
D1	3,20-3,90	2,80-3,75

CHÈ

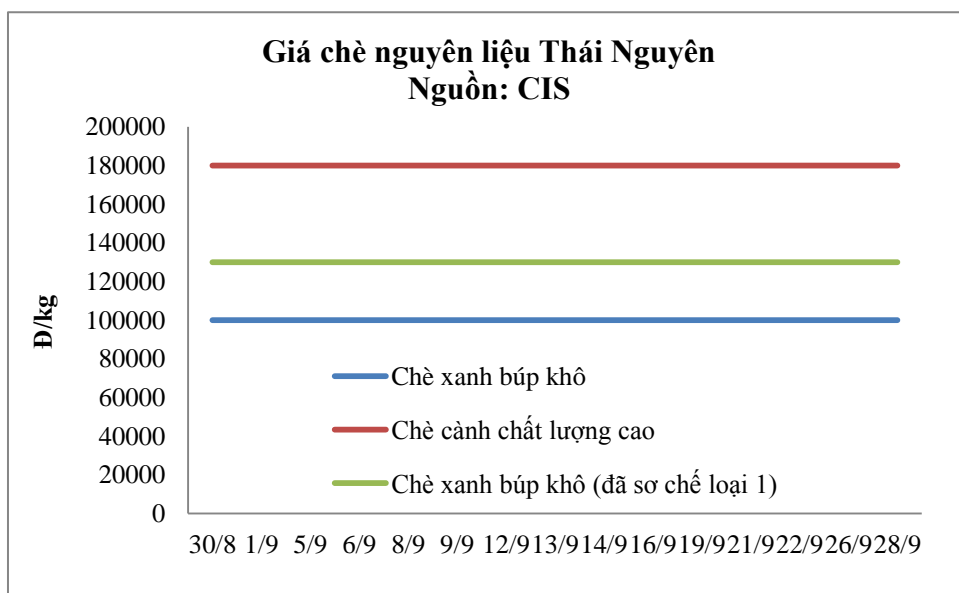


Thị trường trong nước: Tại Thái Nguyên, giá chè nguyên liệu tuần này không đổi so với tuần trước. Cụ thể, chè xanh búp khô hiện ở mức 100.000 đ/kg, chè cành chất lượng cao 180.000 đ/kg, chè xanh búp khô (đã sơ chế loại 1) 130.000 đ/kg.

Để phục vụ nhu cầu trồng, cải tạo chè của người dân, Thái Nguyên đang tiến hành cấp 144 vạn hom chè giống cho nông dân ở 5 xã: Tân Cương; Phúc Xuân; Phúc Trìu, Quyết Thắng và Thịnh Đức.

Trong đợt này, có gần 100 hộ dân được cấp giống chè với diện tích khoảng 8ha (tương đương 144 vạn hom). Giống chè được cấp là giống chè LDP1 đã qua kiểm định chất lượng cây giống trước khi xuất vườn. Những hộ dân đăng ký mua giống sẽ được hỗ trợ 50% giá giống.

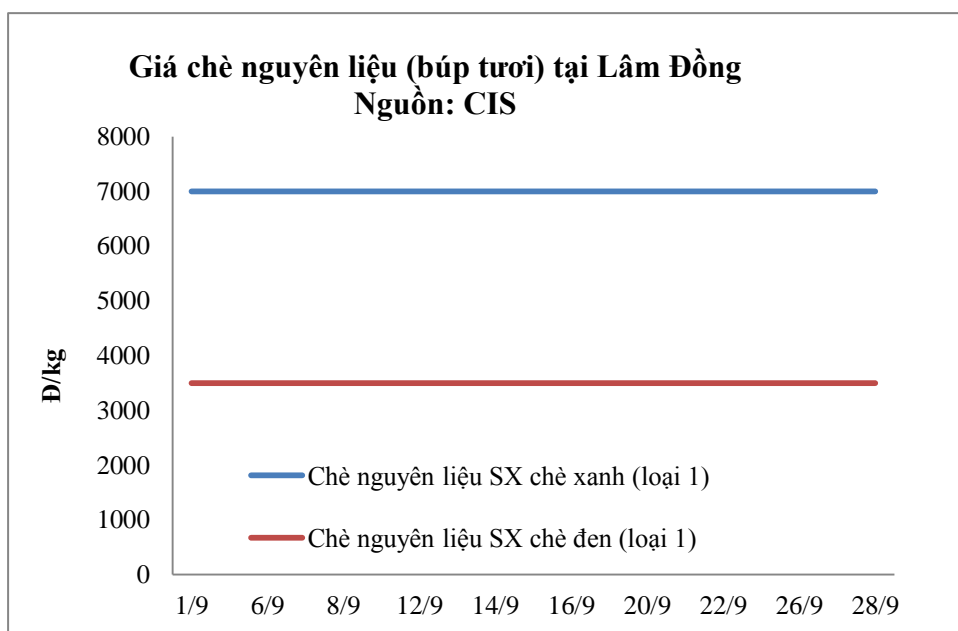
Để việc trồng mới, trồng lại chè đảm bảo, ngay tại buổi cấp giống, bà con đã được cán bộ nông nghiệp (Phòng Kinh tế thành phố) hướng dẫn kỹ thuật trồng và chăm sóc để cây chè đạt tỷ lệ sống cao nhất.



CHÈ



Tại Bảo Lộc, Lâm Đồng, giá chè nguyên liệu tuần này ổn định. Cụ thể, giá chè nguyên liệu (búp tươi) sản xuất chè xanh loại 1 giữ mức 7.000 đ/kg, giá chè nguyên liệu sản xuất chè đen là 3.500 đ/kg.



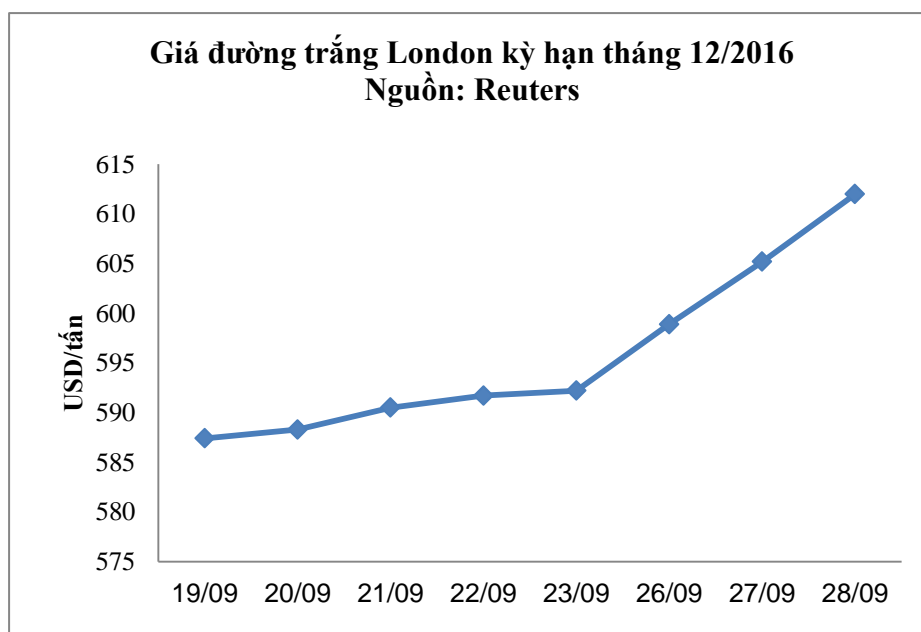
Theo thống kê của Trung tâm Tin học và Thống kê, khối lượng xuất khẩu chè tháng 9 năm 2016 ước đạt 12 nghìn tấn với giá trị đạt 19 triệu USD, đưa khối lượng xuất khẩu chè 9 tháng đầu năm 2016 đạt 94 nghìn tấn và 152 triệu USD, tăng 6,4% về khối lượng và tăng 0,2% về giá trị so với cùng kỳ năm 2015. Giá chè xuất khẩu bình quân 8 tháng đầu năm 2016 đạt 1.604 USD/tấn, giảm 6,1% so với cùng kỳ năm 2015. Trong 8 tháng đầu năm 2016, khối lượng chè xuất khẩu sang Pakistan – thị trường lớn nhất của Việt Nam với 33,9% thị phần – giảm 0,3% về khối lượng và giảm 11,5% về giá trị so với cùng kỳ năm 2015. Các thị trường có giá trị xuất khẩu chè tăng mạnh là Indonesia (gấp 2,37 lần), Trung Quốc (tăng 67,7%) và Malaysia (tăng 65,9%).

NVA

MÍA ĐƯỜNG



Thị trường thế giới: Thị trường đường thế giới biến động tăng mạnh trong tuần qua. So với cuối tuần trước, giá đường trắng London kỳ hạn tháng 12/2016 tăng 19,8 USD/tấn lên 612 USD/tấn. Giá đường tăng mạnh do Platts Kingsman tăng dự báo mức thiếu hụt đường toàn cầu trong niên vụ 2016/17 (từ tháng 10/2016 – tháng 9/2017) tăng 570.000 tấn lên 6,45 triệu tấn. Trong niên vụ 2015/16, ước tính thiếu hụt đường toàn cầu là 5,21 triệu tấn, tăng 200.000 tấn so với dự báo trước đó. Theo Platts Kingsman, sự gia tăng thiếu hụt của 2 niên vụ khoảng 770.000 tấn chủ yếu là do sụt giảm sản lượng tại Brazil. Sản lượng đường thế giới đã giảm xuống chủ yếu trên cây trồng hiện nay ở khu vực Trung Nam Brazil (giảm 860.000 tấn) và giảm sản lượng phía Đông Bắc Brazil (212.000 tấn) cho niên vụ mới. Giảm sản lượng tại Brazil được bù đắp một phần bởi triển vọng cải thiện tại Hoa Kỳ, nơi sản lượng được nâng lên 80.000 tấn trong niên vụ 2015/16 và khoảng 250.000 tấn trong năm 2016/17.



Theo ước tính của Hiệp hội các nhà nghiên cứu mía đường Ấn Độ (ISMA), do sản lượng mía suy giảm mạnh tại Maharashtra và Karnataka, sản lượng đường Ấn Độ được dự đoán giảm 7% trong niên vụ 2016/17. Dựa trên hình ảnh vệ tinh ghi được trong tuần thứ 2 của tháng 9/2016, ISMA ước tính sản lượng đường của Ấn Độ đạt 23,37 triệu tấn trong niên vụ nghiên cứu bắt đầu từ 1/10, so với sản lượng 25,1 triệu tấn trong niên vụ vừa qua.

Sau 2 năm hạn hán liên tiếp, Maharashtra được dự đoán sẽ mất khoảng 25% tổng sản lượng đường, trở thành bang sản xuất đường lớn thứ 2 Ấn Độ, với sản lượng dự đoán đạt 6,27 triệu tấn trong niên vụ 2016/17, so với mức sản lượng 8,41 triệu tấn trong niên vụ trước đó. Uttar Pradesh là bang sản xuất lớn nhất, với sản lượng đường niên vụ 2016/17 được dự đoán tăng 12% lên 7,67 triệu tấn, so với mức 6,84 triệu tấn trong niên vụ trước.



Thị trường trong nước: Giá bán buôn tất cả các loại đường trong nước tuần qua vẫn duy trì ở mức cao trên 16.000 đ/kg.

Trước tình hình giá đường thế giới và trong nước đang có xu hướng tăng, ngày 26/9, Hiệp hội Mía đường Việt Nam đã có công văn đề nghị các nhà máy đường không được tự nâng giá mía cũng như không tạo tâm lý khan hiếm hàng để làm giá trong thời gian tới. Theo đó, nhằm đảm bảo ổn định sản xuất, lợi ích giữa người sản xuất và người tiêu dùng, Hiệp hội Mía đường Việt Nam yêu cầu các nhà máy đường, công ty không tự nâng giá mía, gây ra tình trạng tranh mua – tranh bán, phá vỡ giá mua mía đã thống nhất trong vùng. Các nhà máy đường, công ty nếu có chủ trương hỗ trợ thêm cho người trồng mía thì áp dụng các chính sách ngoài giá như hỗ trợ vận chuyển, phân bón, vật tư... Bên cạnh đó, Hiệp hội Mía đường Việt Nam cũng lưu ý các nhà máy đường, công ty phải có kế hoạch bán hàng linh hoạt, phù hợp về số lượng và giá; không tạo tâm lý khan hiếm hàng, đột biến về giá, góp phần ổn định thị trường, bình ổn giá cả.

Các nhà máy đường khu vực ĐBSCL đang đối mặt nhiều thách thức vì vùng nguyên liệu mía có phần sụt giảm. Toàn vùng còn khoảng 42.250 ha, giảm hơn 3.000 ha so với năm trước. Do giá thành sản xuất cao nên thu nhập của nông dân trồng mía chưa cao.

Theo dự thảo quy hoạch phát triển mía đường đến năm 2020, cả nước sẽ hình thành vùng trồng mía nguyên liệu 300.000 ha, trong đó vùng nguyên liệu tập trung 290.000 ha; sản lượng mía 21 triệu tấn, sản lượng đường 2 triệu tấn, định hướng đến năm 2030 giữ ổn định vùng mía nguyên liệu 300.000ha, trong đó vùng nguyên liệu tập trung trên 296.000 ha, năng suất mía bình quân 80 tấn/ha, chữ đường 12 CCS, sản lượng mía 24 triệu tấn, sản lượng đường khoảng 2,6 triệu tấn.

HẠT ĐIỀU



Thị trường thế giới: Tại Ấn Độ, giá điều nhân vỡ 2 mảnh và 4 mảnh tuần này đã tăng 5 Rs/kg so với tuần trước nhờ nhu cầu tiêu thụ tăng. Hiện hai loại này đang có mức giá lần lượt là 705 Rs/kg và 680 Rs/kg.

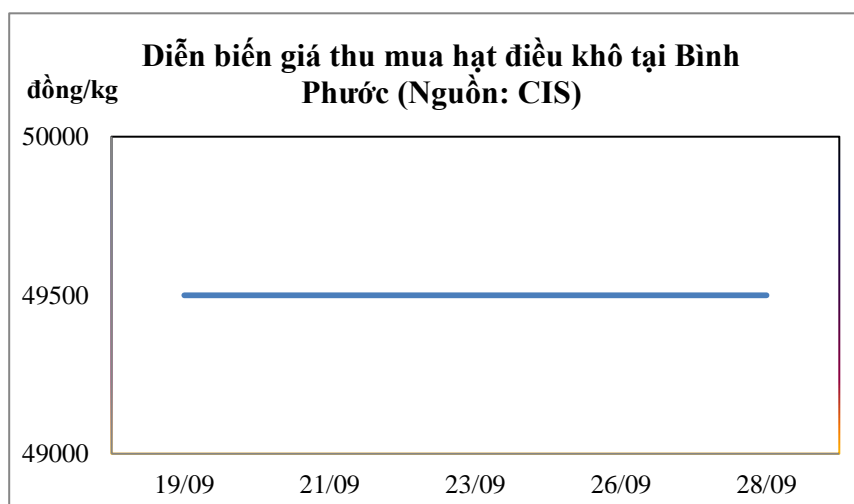
Tham khảo giá hạt điều giao ngay tại thị trường Delhi, Ấn Độ

ĐVT: Rs/kg

Ngày	Điều nhân vỡ 2 mảnh	Điều nhân W240	Điều nhân vỡ 4 mảnh	Điều nhân vỡ 8 mảnh	Hạt điều số 180
20/9	700	855	675	617,5	1055
21/9	700	855	675	617,5	1055
22/9	700	855	675	617,5	1075
26/9	700	855	675	617,5	1075
27/9	705	855	680	617,5	1075
28/9	705	855	680	617,5	1075

(Nguồn: cashewinfo)

Sản lượng điều năm 2016 đã sụt giảm tại một số khu vực và giá điều thô ở mức cao trong suốt mùa vụ năm nay. Giá điều thô Châu Phi hiện đang ở mức 1.450 – 1.850 USD/ tấn (C & F) Ấn Độ/ Việt Nam. Trong giai đoạn giữa vụ mùa năm 2014 – 2016, trung bình giá điều thô đã tăng khoảng 30%. Trong năm nay, giá điều thô sẽ khó có cơ hội giảm.



Thị trường trong nước: Tại Bình Phước, giá thu mua hạt điều khô tuần này ổn định ở mức cao là 49.500 đ/kg. Đây là mức cao nhất từ nhiều năm trở lại đây do nguồn cung nội địa khan hiếm trong khi nhu cầu xuất khẩu tăng cao. Tuy giá cao nhưng lượng hàng các doanh nghiệp mua được trong nước rất ít và chủ yếu phải nhập khẩu hạt điều nguyên liệu để sản xuất, đáp ứng các đơn đặt hàng của nước ngoài.

Khối lượng hạt điều nhập khẩu trong tháng 9/2016 ước đạt 103 nghìn tấn với giá trị đạt 158 triệu USD, đưa tổng khối lượng điều nhập khẩu 9 tháng đầu năm 2016 đạt 808 nghìn tấn với giá trị đạt 1,2 tỷ USD, tăng 8% về khối lượng và tăng 27,6% về giá trị so với cùng kỳ năm 2015.

HẠT ĐIỀU



Tuần trước, giá xuất khẩu hạt điều sang một số thị trường như Anh, Hà Lan giảm nhẹ. Cụ thể là, nhân hạt điều (hạt điều thô đã bóc vỏ, chưa rang) WW320 xuất khẩu sang thị trường Anh đã giảm 0,216 USD/kg, đạt 8,816 USD/kg; Nhân hạt điều W320 xuất khẩu sang thị trường Hà Lan giảm 0,14 USD/kg, đạt 8,99 USD/kg.

Tham khảo giá xuất khẩu hạt điều tuần từ 12 – 18/09/2016

Mặt hàng	ĐVT	Lượng	Đơn giá (USD)	Thị trường
Nhân hạt điều (hạt điều thô đã bóc vỏ, chưa rang) W320	Tấn	16,33	9170,85	Úc
Hạt điều chiên không muối WW320	KG	3685,5	9,63	Canada
Nhân hạt điều sấy khô WW320	KG	28350	9,40	Trung Quốc
Nhân hạt điều W320	KG	12814,2	9,06	Cộng hòa Séc
Hạt điều nhân sấy khô đã qua chế biến LP	Tấn	15,88	6612,09	Estonia
Hạt điều nhân (đã sấy khô, bóc vỏ) WW320	LBS	35000	4,06	Pháp
Nhân hạt điều đã bóc vỏ WW320	LBS	35000	4,12	Đức
Nhân hạt điều (hạt điều thô đã bóc vỏ, chưa rang) WW240	Tấn	14,97	9038,08	Israel
Bột nhân hạt điều	KG	17010	4,08	Ý
Nhân hạt điều đã bóc vỏ WW320	LBS	35000	4,15	Nhật Bản
Hạt điều nhân W320	KG	15876	9,29	Hàn Quốc
Hạt điều nhân đã bóc vỏ, chưa rang	KG	14000	7,68	Lebanon
Hạt điều nhân WS	Tấn	15,24	7275,59	Lithuania
Nhân hạt điều sơ chế WW240	KG	15104,88	9,44	Malaysia
Nhân hạt điều W320	KG	15876	8,99	Hà Lan

(Theo Trung tâm thông tin Công nghiệp và Thương mại)

Theo số liệu thống kê của Trung tâm Tin học và Thống kê, khối lượng hạt điều xuất khẩu tháng 9 năm 2016 ước đạt 28 nghìn tấn với giá trị 239 triệu USD, đưa khối lượng xuất khẩu hạt điều 9 tháng đầu năm 2016 đạt 255 nghìn tấn và 2,01 tỷ USD, tăng 4,5% về khối lượng và tăng 13,6% về giá trị so với cùng kỳ năm 2015. Giá hạt điều xuất khẩu bình quân 8 tháng đầu năm 2016 đạt 7.827 USD/tấn, tăng 7,6% so với cùng kỳ năm 2015. Hoa Kỳ, Hà Lan và Trung Quốc vẫn duy trì là 3 thị trường nhập khẩu điều lớn nhất của Việt Nam chiếm thị phần lần lượt là 33,6%, 13,7% và 13% tổng giá trị xuất khẩu hạt điều. Tám tháng đầu năm 2016, các thị trường có giá trị xuất khẩu hạt điều tăng mạnh là Israel (45%), Đức (19,1%), Hà Lan (24,4%), Anh (22%), Trung Quốc (21,7%) và Italia (15,3%).

T.T.P.

HẠT TIÊU

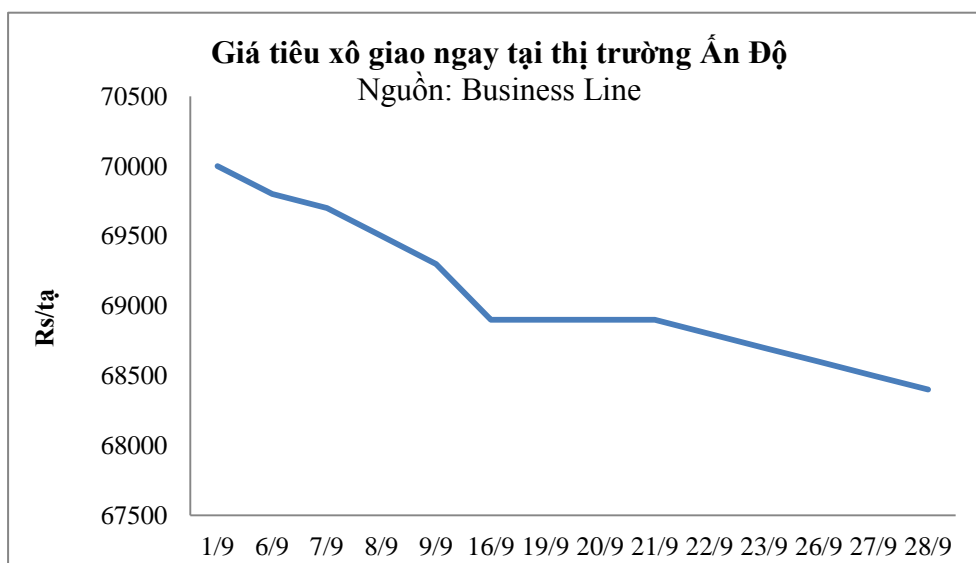


Thị trường thế giới: Tuần từ 19 - 23/9, giá hạt tiêu giảm nhẹ ở hầu hết các nguồn gốc sản xuất. Giá hạt tiêu chênh lệch trên thị trường nội địa tại các nước sản xuất là do sự khác biệt về chất lượng của hạt tiêu được giao dịch với các trung tâm sản xuất khác. Tuy nhiên, ở Ấn Độ và Sri Lanka, giá hạt tiêu vẫn đang ở mức tương đối cao hơn so với các nguồn gốc sản xuất khác. Tại Kochi, Ấn Độ, giá địa phương của hạt tiêu đen Malabar được giao dịch ở mức 689 INR (tương đương 10,3 USD)/kg, còn giá hạt tiêu đen Sri Lanka đã được báo cáo ở mức 1247 LKR (tương đương 8,5 USD)/kg.

Tại thị trường trong nước Ấn Độ, nhu cầu tiêu thụ chậm khiến giá hạt tiêu giao ngay tiếp tục giảm, các hoạt động diễn ra hạn chế, trong khi giá tiêu kỳ hạn tăng mạnh.

Sự tăng giá của đồng rupee cùng với giá tiêu tương đối thấp ở các nước sản xuất khác, đặc biệt là ở Việt Nam và Sri Lanka, có khả năng thúc đẩy Ấn Độ nhập khẩu nhiều hơn khiến nhu cầu trong nước tại Ấn Độ chững lại bởi sự tràn ngập hàng nhập khẩu. Trên thực tế, hoạt động buôn lậu tiêu Việt Nam và bột gia vị bạch đậu khấu (Cardamom) từ Guatemala được cho là đang diễn ra thông qua Nepal qua huyện Gorakhpur ở bang Uttar Pradesh. Điều này sẽ tác động tiêu cực đến sản xuất trong nước.

Ngày 23/9, trên thị trường giao sau chỉ có 3 tấn tiêu được giao dịch ở mức 690 - 692 Rs/kg. Giá giao ngay đóng cửa ở mức 68.400 Rs/tạ (tương đương 10.294 USD/tấn) cho loại tiêu xô và 71.400 Rs/tạ (tương đương 10.745 USD/tấn) cho tiêu chọn, giảm 500 Rs/tạ so với hôm 21/9. Trên Sàn Hiệp hội Gia vị (IPSTA), hợp đồng giao tháng 10, 11 và 12/2016 ổn định so với cuối tuần trước, đóng cửa lần lượt ở mức 72.000 Rs/tạ (tương đương 10.8.5 USD/tấn), 66.000 Rs/tạ (tương đương 9.932 USD/tấn) và 63.000 Rs/tạ (tương đương 9.481 USD/tấn). Giá hạt tiêu Ấn Độ xuất khẩu hiện đang được giao dịch ở mức 11.150 USD/tấn C&F cho thị trường châu Âu và 11.400 USD/tấn cho thị trường Mỹ, tăng 75 USD/tấn so với mức đạt được cách đây một tuần (hôm 21/9).



HẠT TIÊU

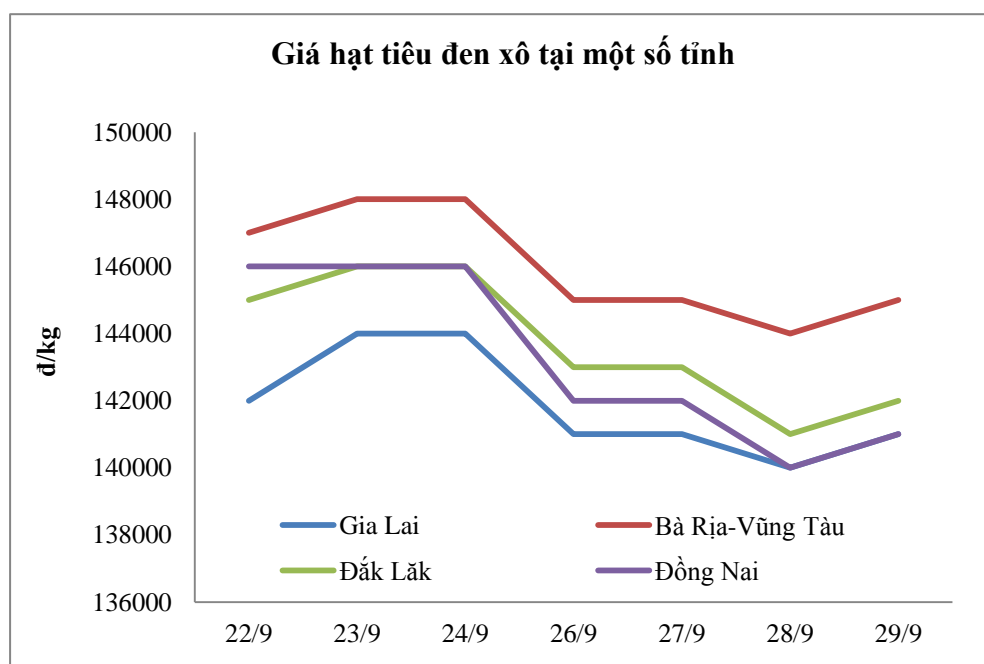


Thị trường trong nước: Cùng trong xu thế chung của thị trường thế giới, giá hạt tiêu Việt Nam tuần này tiếp tục giảm. Ngày 29/9/2016, giá tiêu đen nguyên liệu tại các vùng Gia Lai, Bà Rịa-Vũng Tàu, Đắk Lắk, Đồng Nai lần lượt ở mức 141.000 đ/kg, 145.000 đ/kg, 142.000 đ/kg, 141.000 đ/kg, trung bình giảm 3.000 đ/kg so với cách đây một tuần.

Hiện nay, giá tiêu đen giảm xuống chỉ còn trong khoảng 140.000 – 150.000 đ/kg, nhưng vẫn ở mức cao so với các loại nông sản chủ lực khác ở Tây Nguyên trong mùa mưa này. Do đó, đồng bào các dân tộc Tây Nguyên vẫn bất chấp khuyến cáo của các ngành chức năng, tiếp tục ồ ạt mở rộng hàng nghìn hecta cây hồ tiêu không theo quy hoạch dẫn đến dịch bệnh tiêu bùng phát nhiều nơi.

Mới đây, tại xã vùng sâu Ea Riêng, huyện M'Đắk (Đắk Lắk) nhiều vườn tiêu đang trong thời kỳ kinh doanh bị nhiễm bệnh chết nhanh chết chậm và bị chết hàng loạt; hộ thấp nhất bị thiệt hại 100 trụ, hộ nhiều nhất gần 400 trụ tiêu. Tuy nhiên, các vườn tiêu mới chết xong, nông dân vẫn không xử lý đất mà tiếp tục trồng lại tiêu, khó tránh khỏi nguy cơ cây hồ tiêu chết hàng loạt.

Hồ tiêu là loại cây công nghiệp dài ngày, vốn đầu tư lớn, chu kỳ kinh doanh kéo dài hàng chục năm. Thường trực Ban Chỉ đạo Tây Nguyên đã đề nghị các tỉnh Tây Nguyên cần tiến hành quy hoạch cụ thể lại các vùng chuyên canh cây tiêu, kiểm soát chặt chẽ việc sản xuất, cung ứng giống tiêu; đồng thời, ngành chức năng cần có hướng dẫn cho đồng bào đồng bào dân tộc quy trình kỹ thuật thâm canh, chăm sóc, thu hoạch, chế biến... đối với cây hồ tiêu.



HẠT TIÊU



Theo số liệu thống kê của Trung tâm Tin học và Thống kê, khối lượng tiêu xuất khẩu tháng 9 năm 2016 ước đạt 10 nghìn tấn, với giá trị đạt 79 triệu USD, đưa khối lượng xuất khẩu tiêu 9 tháng đầu năm 2016 đạt 146 nghìn tấn và 1,19 tỷ USD, tăng 31,5% về khối lượng và tăng 13,1% về giá trị so với cùng kỳ năm 2015. Giá tiêu xuất khẩu bình quân 8 tháng đầu năm 2016 đạt 8.141 USD/tấn, giảm 13,6% so với cùng kỳ năm 2015. Các thị trường xuất khẩu tiêu lớn nhất của Việt Nam trong 8 tháng đầu năm 2016 là Hoa Kỳ, các Tiểu vương quốc Ả Rập Thống Nhất, Ấn Độ và Đức với 42,9% thị phần. Các thị trường có giá trị xuất khẩu tăng mạnh là Philippin (gấp 3,34 lần), Pakixtan (gấp 3,03 lần), Hoa Kỳ (tăng 37,9%), Tây Ban Nha (tăng 14,2%), Ấn Độ (tăng 13,5%) và Ai Cập (tăng 13,5%).

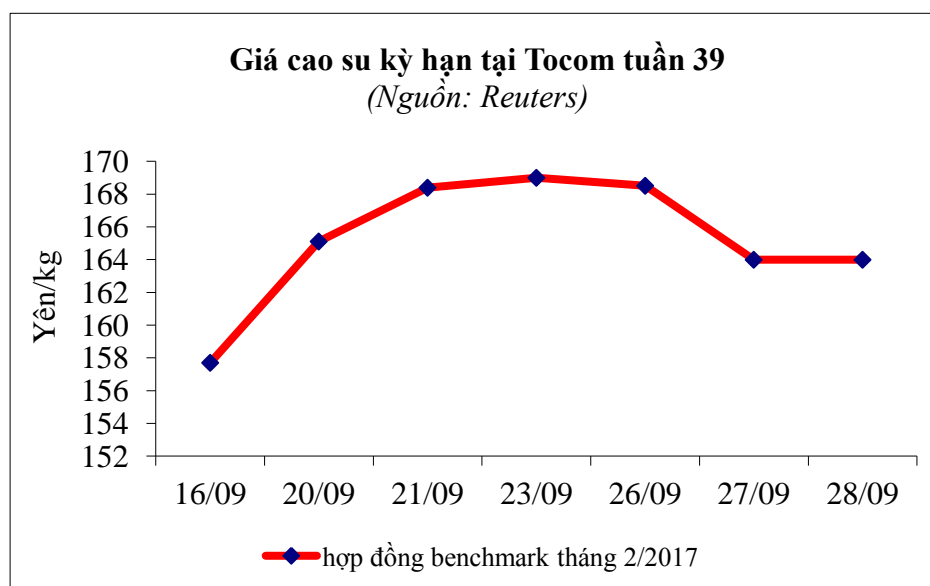
NVA



Thị trường thế giới: Thị trường cao su giao kỳ hạn tại Sở Giao dịch hàng hóa Tokyo, Nhật Bản (Tocom) tăng trong 4 phiên liên tiếp do giá dầu tăng, trước khi giảm trở lại trong thời điểm hiện tại. Kết thúc phiên giao dịch 23/6, hợp đồng benchmark giao tháng 2/2017 đạt mức cao 4 tháng, ở mức 169 yên/kg. Sau đó, giá bắt đầu giảm do đồng yên tăng và chấm dứt vai trò là hợp đồng chủ chốt vào phiên 27/9 ở mức 164 yên/kg. Từ ngày 28/9, hợp đồng benchmark được đẩy lên là hợp đồng kỳ hạn tháng 3/2017.

Giá dầu phiên 28/9 tăng mạnh sau tin OPEC có thể nhất trí giới hạn sản lượng trong phiên họp tháng 11/2016. OPEC nhất trí hạn chế sản lượng dầu thô của khối ở mức 32,5 - 33 triệu thùng/ngày, giảm so với 33,2 triệu thùng sản lượng của tháng 8/2016. Kết thúc phiên giao dịch, giá dầu WTI ngọt nhẹ của Mỹ giao tháng 11/2016 trên sàn New York Mercantile Exchange tăng 2,38 USD, tương ứng 5,3%, lên 47,05 USD/thùng. Giá dầu Brent giao tháng 11/2016 trên sàn ICE Futures Europe tăng 2,72 USD, tương đương 5,9%, lên 48,69 USD/thùng. Cả giá dầu Brent và WTI đều ghi nhận phiên tăng mạnh nhất kể từ tháng 4/2016.

Theo báo cáo của Hiệp hội Các nước sản xuất Cao su thiên nhiên (ANRPC), sản lượng cao su tự nhiên toàn cầu trong 8 tháng đầu năm nay đã giảm 0,3% so với cùng kỳ năm trước, xuống 6.905.000 tấn. Trong đó, sản lượng cao su thiên nhiên tại Trung Quốc giảm 9%. Như vậy, sau khi giảm 5,5% xuống 794.200 tấn năm ngoái, sản lượng cao su tự nhiên của Trung Quốc dự kiến sẽ tiếp tục giảm thêm 5,3% trong năm 2016, xuống 752.100 tấn.



Trong cuộc họp của nhóm công tác thuộc ANRPC về bình ổn giá cao su thiên nhiên lần thứ 3 từ 18 – 20/8/2016 tại Colombo, Sri Lanka, Bộ trưởng Nông nghiệp Sri Lanka đã thảo luận các vấn đề về tình trạng giá cao su thấp với ANRPC và yêu cầu ANRPC đưa ra một cơ chế bền vững để làm giảm bớt khó khăn cho các hộ cao su tiểu điền. Tổng Thư ký và nhóm công tác đã thỏa thuận nộp một báo cáo gồm các khuyến nghị về bình ổn giá cho chính phủ các nước thành viên sau khi có sự chấp thuận của ANRPC.

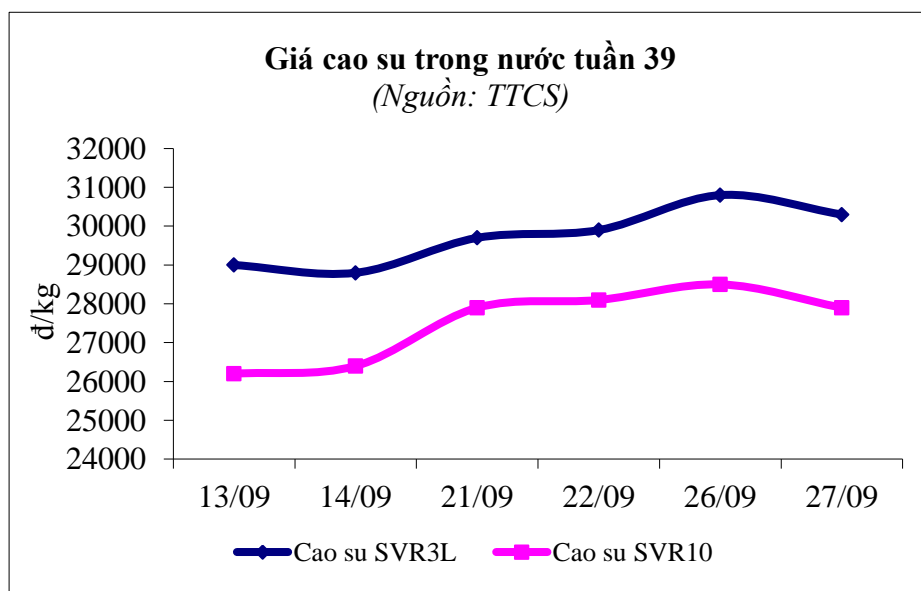


Hiện nay, tất cả các nước sản xuất cao su đang phải đối mặt với vấn đề giá thấp, làm ảnh hưởng đến hàng triệu người trồng cao su. Cuối tháng 9/2016, Hội thảo về xác định các cơ chế đối phó hiệu quả đối với giá cao su thấp sẽ được tổ chức tại Sri Lanka dưới sự chủ trì của Hội đồng Nghiên cứu và Phát triển Cao su quốc tế và Viện Nghiên cứu Cao su Sri Lanka. Một khi tất cả các khuyến nghị được tiếp nhận, Bộ Nông nghiệp Sri Lanka sẽ xây dựng kế hoạch hành động và thực hiện để trợ giúp cho người sản xuất cao su.

Thị trường trong nước: Tuần qua, giá cao su thành phẩm tại Bình Phước, Bình Dương, Tây Ninh diễn biến tăng mạnh cùng với xu hướng thị trường cao su thế giới. Cụ thể: cao su SVR3L tăng từ 29.700 đ/kg (21/9) lên 30.300 đ/kg (27/9); cao su SVR10 tăng từ 27.900 đ/kg lên 28.500 đ/kg.

Trong khi đó, hệ thống cung cấp giá tại địa phương ghi nhận giá mủ cao su dạng nước tại Bình Phước tuần qua không đổi ở mức 7.040 đ/kg đối với mủ tạp 32 độ. Như vậy, trong 3 tuần liên tiếp giá mủ cao su tại Bình Phước không biến động.

Khối lượng cao su thiên nhiên xuất khẩu sang Trung Quốc qua cửa khẩu Móng Cái tuần qua đạt 9.800 tấn, giảm 200 tấn so với tuần trước. Giá xuất khẩu cũng giảm xuống còn 9.300 NDT/tấn.



Theo Trung tâm Tin học và Thống kê (CIS), ước tính khối lượng xuất khẩu cao su tháng 9/2016 đạt 135 nghìn tấn với giá trị đạt 172 triệu USD, đưa khối lượng xuất khẩu cao su 9 tháng đầu năm 2016 đạt 854 nghìn tấn và 1,1 tỷ USD, tăng 14,6% về khối lượng và tăng 1% về giá trị so với cùng kỳ năm 2015. Giá cao su xuất khẩu bình quân 8 tháng đầu năm 2016 đạt 1.255 USD/tấn, giảm 13,6% so với cùng kỳ năm 2015. Trung Quốc và Ấn Độ là 2 thị trường tiêu thụ cao su lớn nhất của Việt Nam trong 8 tháng đầu năm 2016, chiếm 64,6% thị phần. Tám tháng đầu năm 2016, giá trị xuất khẩu cao su sang hai thị trường này tăng lần lượt là 13,3% và 11,5% so với cùng kỳ năm 2015.



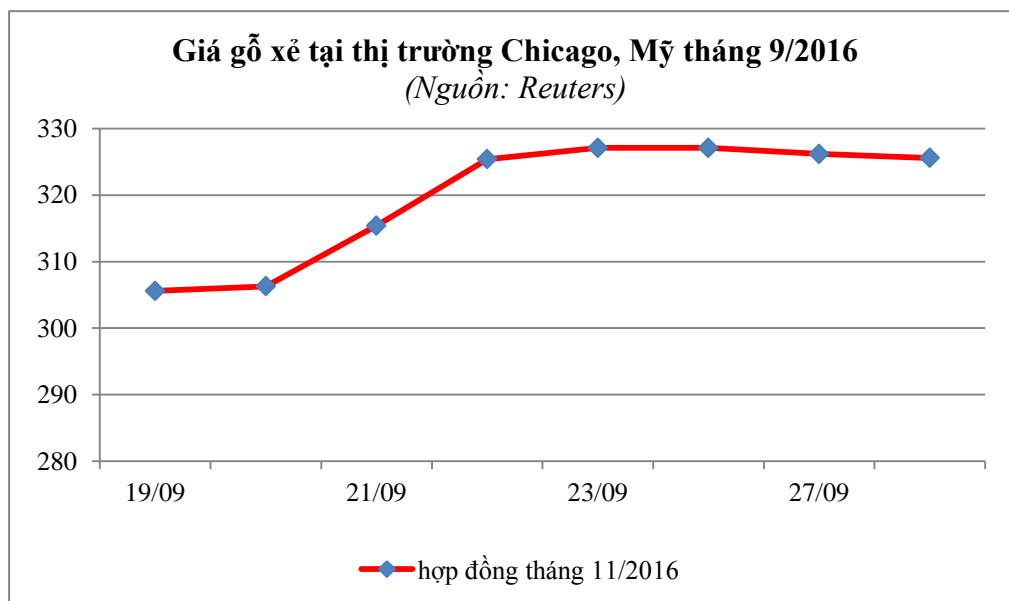
Trong khi đó, ước khối lượng nhập khẩu cao su trong tháng 9/2016 đạt 38 nghìn tấn với giá trị đạt 59 triệu USD, đưa khối lượng nhập khẩu mặt hàng này 9 tháng đầu năm 2016 đạt 303 nghìn tấn với giá trị đạt 465 triệu USD, tăng 6,6% về khối lượng nhưng lại giảm 4,9% về giá trị so với cùng kỳ năm 2015. Bốn thị trường nhập khẩu cao su chủ yếu trong 8 tháng đầu năm 2016 là Hàn Quốc, Nhật Bản, Campuchia và Đài Loan, chiếm 57% thị phần. Trong 8 tháng đầu năm 2016, hầu hết các thị trường nhập khẩu cao su đều tăng về khối lượng ngoại trừ 2 thị trường là Campuchia và Nga, trong đó thị trường Campuchia giảm 5,6% và thị trường Nga giảm 8,5%. Còn về giá trị, có 4 thị trường có giá trị nhập khẩu cao su tăng trong 8 tháng đầu năm 2016 là Trung Quốc, Ma-lai-xia, In-đô-nê-xia và Thái Lan với giá trị tăng lần lượt là 24,7%, 7,8%, 6,1% và 2,9%. Các thị trường còn lại có giá trị nhập khẩu cao su trong 8 tháng đầu năm 2016 giảm, trong đó giá trị nhập khẩu cao su của Nga là giảm mạnh nhất, giảm 24,5% so với cùng kỳ năm 2015.

N.L.A

GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ



Thị trường thế giới: Thị trường gỗ xẻ giao kỳ hạn tại Sở Giao dịch hàng hóa Chicago (Mỹ) tuần qua diễn biến tăng mạnh. Trong đó, hợp đồng tháng 11/2016 đạt 326,2 USD/tbf cuối phiên giao dịch 27/9, tăng mạnh 20,6 USD so với giá đóng cửa phiên đầu tuần trước (19/9) ở mức 305,6 USD/tbf.



Vào tháng 11/2016, In-đô-nê-xia sẽ trở thành nước đầu tiên trên thế giới xuất khẩu các sản phẩm gỗ sang EU bởi đáp ứng những tiêu chuẩn môi trường mới trong việc ngăn chặn khai thác gỗ bất hợp pháp. Các quan chức 2 bên cho biết In-đô-nê-xia sẽ xuất khẩu gỗ súc và gỗ thanh (timber) sang EU, trị giá khoảng 1 tỷ USD mỗi năm.

In-đô-nê-xia là một trong những nước xuất khẩu gỗ súc lớn nhất thế giới nhưng sự phát triển của ngành này bị hạn chế bởi nạn khai thác gỗ trộm và tham nhũng. Nhiều cây gỗ bị chặt bất hợp pháp và bán ra chợ đen. Tuy nhiên, In-đô-nê-xia đã có nhiều tiến bộ trong việc quản lý ngành lâm nghiệp và nâng cao tính minh bạch và dần đáp ứng được các tiêu chuẩn chứng nhận cao của EU.

Từ giữa tháng 11/2016, In-đô-nê-xia sẽ có giấy phép đặc biệt xác nhận tính hợp pháp của các sản phẩm gỗ xuất khẩu sang châu Âu như bột giấy, ván ép và đồ nội thất. Hệ thống này đảm bảo sẽ kiểm soát được nguồn gỗ gỗ và đáp ứng các tiêu chuẩn về môi trường. Gỗ xuất khẩu từ In-đô-nê-xia sẽ bị cấm thương mại ở EU nếu không có giấy chứng nhận này.

Xuất khẩu gỗ của In-đô-nê-xia sang thị trường EU chiếm 1/3 khối lượng xuất khẩu gỗ cả nước, trong đó nhiều nhất sang Đức và Hà Lan. In-đô-nê-xia hy vọng thoả thuận sẽ giúp xuất khẩu gỗ vào EU tăng gấp đôi lên 2 tỷ USD mỗi năm.

Hiện EU đang đàm phán thoả thuận tương tự với 14 quốc gia khác – những nước cung cấp tổng cộng 80% lượng gỗ nhập khẩu vào EU.

GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ



Thị trường trong nước: Từ đầu tháng 9 đến nay, mặt hàng dăm gỗ được thị trường Trung Quốc tiêu thụ mạnh trở lại, giá gỗ rừng trồng trên địa bàn tỉnh Bình Định tăng cao. Hiện giá gỗ keo đang được nhà máy thu mua hơn 1,2 triệu đồng/tấn, giá gỗ bạch đàn thu mua hơn 1,1 triệu đồng/tấn.

Trước đó, trong 3 tháng đầu năm 2016, giá gỗ keo tại Bình Định đạt đến 1,3 – 1,35 triệu đồng/tấn, giá gỗ bạch đàn 1,1 triệu đồng/tấn. Đến đầu tháng 4/2016, giá gỗ keo sụt giảm chỉ còn 1,08 triệu đồng/tấn, gỗ bạch đàn chỉ còn dưới 1 triệu đồng/tấn. Nguyên nhân là do thời điểm đó thị trường tiêu thụ dăm gỗ phía Trung Quốc dừng nhập hàng, các nhà máy chế biến dăm gỗ xuất khẩu trên địa bàn tồn đọng lượng hàng lớn nên hạn chế thu mua.

Hiện nay giá nhập khẩu dăm gỗ tại Trung Quốc đã tăng lên được 125 USD/BMT (tấn dăm khô) bao gồm thuế, quan trọng là sức mua mạnh trở lại nên các nhà máy xuất hàng thuận lợi hơn, tiếp tục thu mua gỗ nguyên liệu trở lại để sản xuất. Từ tháng 7/2016 đến nay, hàng trăm ngàn tấn dăm khô tồn đọng trong gần 20 nhà máy chuyên băm dăm gỗ xuất khẩu ở Bình Định đã được tiêu thụ.

Theo dự báo của Trung tâm Tin học và Thống kê (CIS), ước giá trị xuất khẩu gỗ và các sản phẩm gỗ tháng 9 năm 2016 đạt 496 triệu USD, đưa giá trị xuất khẩu gỗ và các sản phẩm gỗ 9 tháng đầu năm 2016 đạt 4,9 tỷ USD, giảm 0,1% so với cùng kỳ năm 2015. Hoa Kỳ, Nhật Bản và Trung Quốc - 3 thị trường nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ lớn nhất của Việt Nam trong 8 tháng đầu năm 2016 - chiếm 68,8% tổng giá trị xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ. Các thị trường có giá trị xuất khẩu gỗ tăng mạnh là Hàn Quốc (18%), Anh (12,4%), Trung Quốc (11,3%) và Úc (9%).

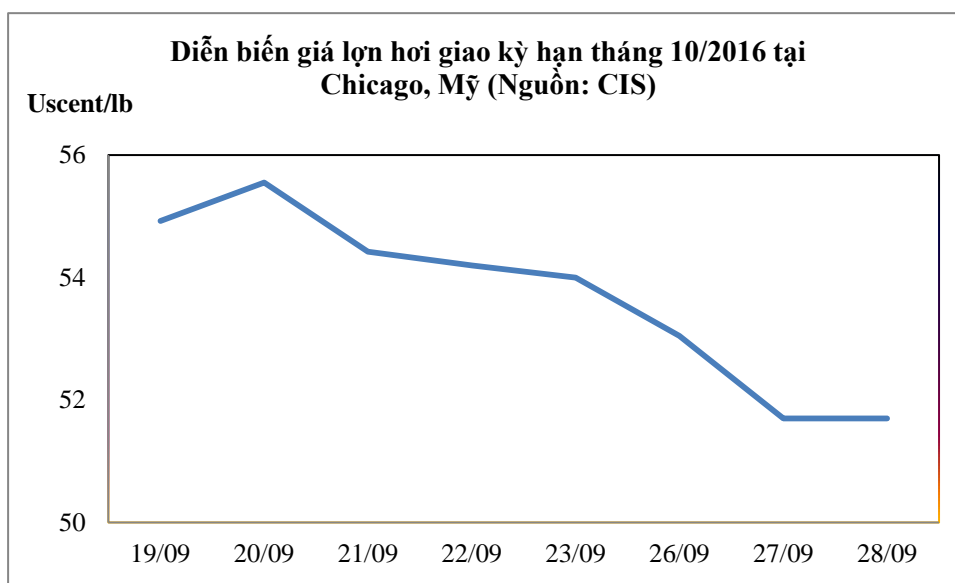
Ước giá trị nhập khẩu tháng 9/2016 đạt 137 triệu USD, đưa giá trị nhập khẩu mặt hàng này 9 tháng đầu năm 2016 đạt 1,29 tỷ USD, giảm 21% so với cùng kỳ năm 2015. Thị trường nhập khẩu chính của mặt hàng này là Trung Quốc và Hoa Kỳ chiếm 27,2% thị phần. Trong đó, thị trường Trung Quốc chiếm 14,7%, trong 8 tháng đầu năm 2016, giá trị nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ từ thị trường này có mức tăng trưởng dương là 2,1% so với cùng kỳ năm 2015. Ngoài ra nhập khẩu gỗ và các sản phẩm từ gỗ tăng tại một số nước nhập khẩu khác như: thị trường Đức tăng 28,8%, thị trường Pháp tăng 12,2%, thị trường Thái Lan tăng 1,9% và thị trường Niu Di-lân tăng 0,9%. Các thị trường còn lại đều có giá trị nhập khẩu gỗ và các sản phẩm gỗ giảm, trong đó Lào và Cam-pu-chia vẫn tiếp tục giảm mạnh, mức giảm lần lượt là 74,8% và 48,5%.

N.L.A

THỊT

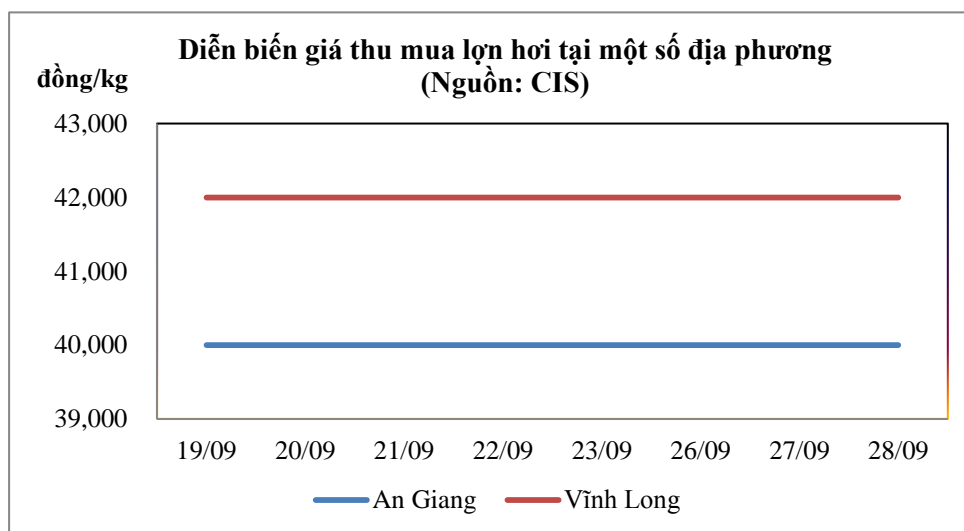


Thị trường thế giới: Tại thị trường Chicago, Mỹ, giá lợn hơi giao kỳ hạn tháng 10/2016 đã giảm mạnh so với tuần trước. Chốt phiên giao dịch ngày 28/9, giá lợn hơi đạt 51,7 Uscent/lb, giảm 3,85 Uscent/lb so với mức giá đạt được vào cuối phiên giao dịch ngày 20/9 (mức giá cao nhất của tuần trước). Giá giảm do nguồn cung lợn hơi và gia súc đang rất dồi dào, bên cạnh đó, dự trữ thịt bò, thịt lợn và gia cầm đang ở mức lớn.



Sản lượng lợn giết mổ sẽ còn tiếp tục tăng lên trong tháng 10, 11 và đầu tháng 12/2016. Bên cạnh đó, lượng giết mổ gia tăng trong tuần trước đã gây ra một số lo ngại rằng sản lượng giết mổ có thể vượt quá 2,5 triệu con/ tuần. Ở mức đó, thị trường lợn hơi sẽ gặp trở ngại.

Thị trường trong nước: Giá thu mua lợn hơi tuần này tại các tỉnh phía Nam đang khá ổn định. Theo đó, lợn hơi tại An Giang, Vĩnh Long, Bạc Liêu hiện đang duy trì ổn định ở mức giá là 40.000 đ/kg; 42.000 đ/kg; 38.000 – 43.000 đ/kg.

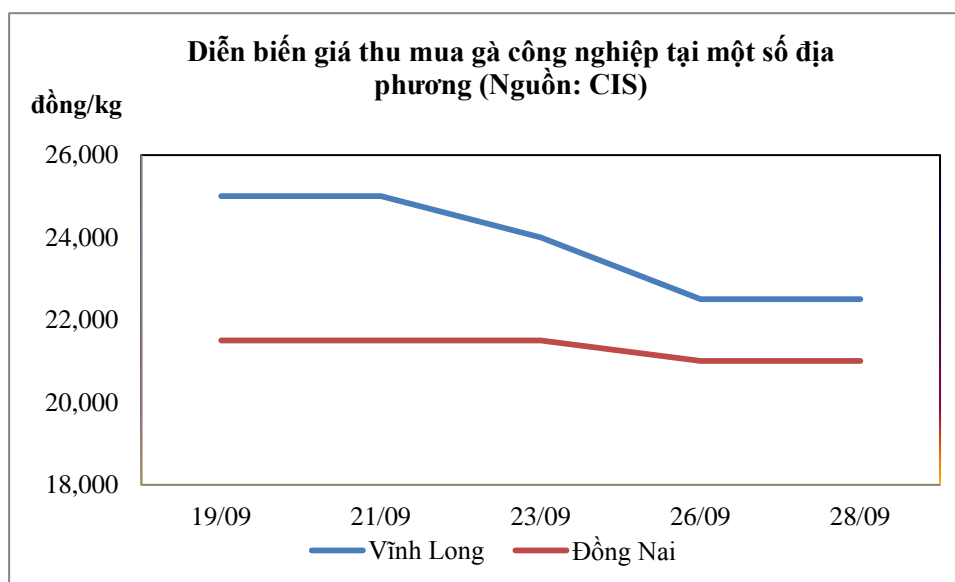


THỊT



Cùng chung xu hướng với giá lợn hơi, giá bán buôn gà ta tại chợ Hà Vĩ, Hà Nội và tại An Giang, Đắc Lắc tuần này không thay đổi so với tuần trước và hiện đang duy trì mức giá là 95.000 đ/kg; 90.000 đ/kg và 84.000 đ/kg.

Trong khi gà ta đang có xu hướng ổn định về giá thì giá gà công nghiệp lông trắng lại đang giảm nhẹ do nguồn cung chăn nuôi trong nước và nguồn thịt nhập khẩu dồi dào. Theo đó, giá thu mua gà công nghiệp lông trắng tại Vĩnh Long tuần này đã giảm 1.000 – 2.500 đ/kg so với tuần trước, xuống mức 22.500 đ/kg; Đồng Nai giảm khoảng 1.000 đ/kg, xuống mức 20.000 – 22.000 đ/kg.



Sau một loạt các hiệp định tự do thương mại (FTA) có hiệu lực thi hành tại Việt Nam, lượng thịt nhập khẩu đang đổ vào thị trường Việt Nam và xu hướng này còn tiếp diễn mạnh khi hàng rào thuế quan giảm dần và gỡ bỏ hoàn toàn. Thời gian qua lượng thịt ngoại nhập (chủ yếu là gia cầm) vào Việt Nam tăng lên và có giá rẻ hơn so với thịt nội. Đây sẽ là thách thức lớn không chỉ cho ngành chăn nuôi mà cả các doanh nghiệp chế biến sản xuất Việt. Nếu doanh nghiệp nào tận dụng việc nhập thịt giá rẻ để chế biến thành các sản phẩm khác thì chắc chắn sẽ có lời. Tuy nhiên thực tế, người tiêu dùng Việt Nam vẫn có thói quen mua thịt tươi sống từ các hệ thống siêu thị hoặc các chợ truyền thống. Đây là một trong những lợi thế cạnh tranh lớn mà thịt nội có thể tranh thủ trong việc giữ thị trường.

T.T.P.

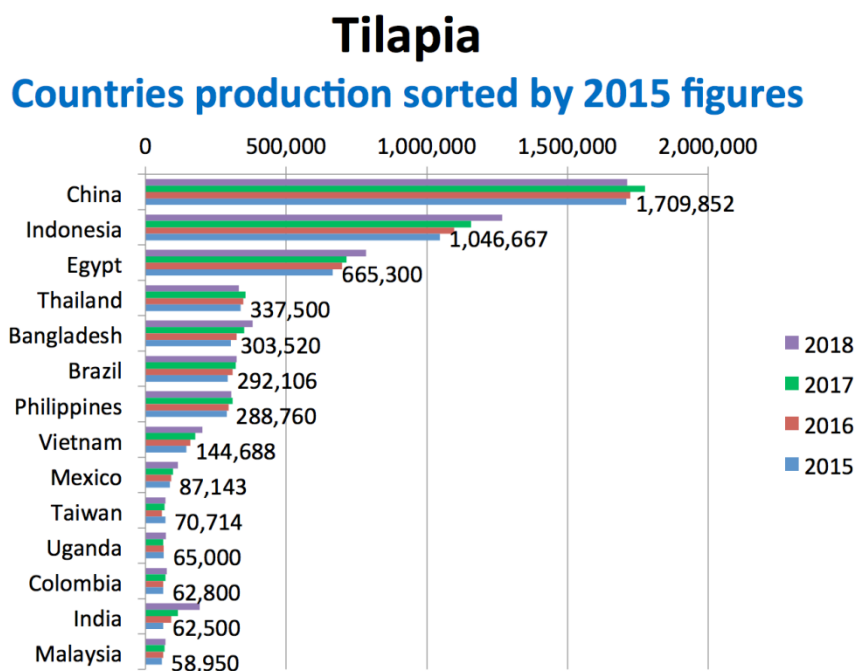
THỦY SẢN



Thị trường thế giới: Theo Liên minh Chế biến và Tiếp thị thủy sản Trung Quốc (CAPPMA), phát triển nhu cầu trong nước là con đường phía trước cho nông dân nuôi cá rô phi và các nhà chế biến của Trung Quốc. Thị trường xuất khẩu chính của Trung Quốc là Mỹ, hiện không tăng khối lượng nhập khẩu nên đã gây áp lực lên các nhà sản xuất. Mặc dù Trung Quốc được biết đến là nước xuất khẩu cá rô phi, song lại có nhu cầu lớn về cá nguyên con tại một số tỉnh phía Bắc và giá cũng được trả cao hơn. CAPPMA cho biết, Mỹ và Mexico, hai thị trường lớn cho cá rô phi Trung Quốc về cơ bản đã bão hòa và không có tiềm năng tăng trưởng hơn nữa.

Năm 2005, xuất khẩu cá rô phi của Trung Quốc vào Mỹ đạt đỉnh điểm, với khoảng 75% cá rô phi nuôi ở Trung Quốc đã được xuất sang Mỹ. 10 năm sau, con số này giảm xuống còn 42% và các nhà chế biến trong nước đã bắt đầu quan tâm đến phát triển thị trường nội địa. Theo số liệu được trình bày bởi Ragnar Tveteras, một chuyên gia trong lĩnh vực nuôi trồng thủy sản tại Hội nghị GOAL 2016 được tổ chức vào 19 - 22/9/2016 tại Quảng Châu, sản xuất cá rô phi ở Trung Quốc dự kiến sẽ bắt đầu giảm vào năm 2018. Trong năm 2014, sản lượng cá rô phi ở Trung Quốc được ước tính là 1,7 triệu tấn. Năm 2015 đã lên đến 1.71 triệu tấn. Năm nay, ước tính nước này sẽ sản xuất 1,72 triệu tấn, và con số này sẽ tăng lên đến 1,77 triệu tấn vào năm 2017. Tuy nhiên trong năm 2018, sản xuất cá rô phi của Trung Quốc dự kiến sẽ giảm xuống 1,71 triệu tấn và sản xuất cá rô phi của Indonesia sẽ thu hẹp khoảng cách với Trung Quốc vào năm 2018. Trái lại, một số ý kiến cho rằng sản xuất cá rô phi tại Trung Quốc sẽ vẫn tiếp tục tăng trưởng vào năm 2017 và 2018.

Sản lượng nuôi cá rô phi tại các nước trong năm 2015 (đơn vị: tấn)

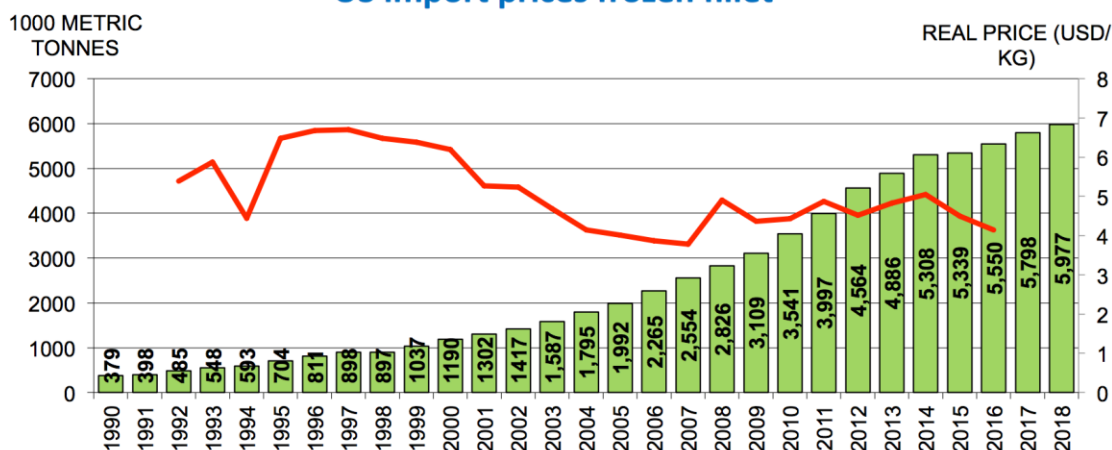




Sản lượng nuôi cá rô phi toàn cầu (đơn vị: 1000 tấn)

Global Tilapia Aquaculture Production

US import prices frozen fillet



Giá cá ngừ vằn và cá ngừ vây vàng tiếp tục ổn định tại thị trường Tây Ban Nha, tuy nhiên sẽ gặp khó khăn trong những tháng tới vì các công ty đồ hộp đang giảm hoạt động, chờ 25.000 tấn phile cá ngừ miễn thuế của châu Á vào tháng 1/2017. Giá cá ngừ vằn hiện đạt 1.300 Eur/tấn, bằng mức tháng 8/2016 và cá ngừ vây vàng là 2.150 Eur/tấn nguyên liệu đóng hộp; 2.500 Eur/tấn nguyên liệu làm hàng đông lạnh. Dự đoán giá cá ngừ vằn sẽ tiếp tục giảm còn 1.100 Eur/tấn vào cuối năm nay. Giá cá ngừ vây vàng vẫn ổn định vì sản lượng khai thác rất thấp. Tại vùng biển Ấn Độ Dương, cá ngừ vằn chiếm 90% sản lượng khai thác. Trữ lượng ổn định nên sẽ không có thay đổi đáng kể trong tháng tới. Khai thác cá ngừ ở Vịnh Guinea đang trùng vụ, giá thấp.

Thị trường bị tác động chủ yếu do 25.000 tấn cá ngừ phile miễn thuế của châu Á. Yếu tố quan trọng nhất để giữ giá vững là lệnh cấm sử dụng thiết bị gom cá FADs bắt đầu từ 1/7/2016 ở khu vực Trung và Tây Thái Bình Dương. Lệnh cấm này sẽ kéo dài đến cuối tháng 10/2016. Lệnh cấm thứ 2 có hiệu lực từ tháng 11/2016 đến tháng 1/2017 do Ủy ban Cá ngừ nhiệt đới Trung Mỹ đưa ra cho các nước khai thác ở quanh khu vực Vành đai Thái Bình Dương. Lệnh cấm này tác động tăng giá, tuy nhiên khi dỡ bỏ lệnh cấm thì giá sẽ lại tự động giảm. Quyết định của EU đưa ra hồi tháng 8/2016 dỡ bỏ thuế đối với sản phẩm cá ngừ chế biến ở Ecuador đến tháng 1/2017 dường như không ảnh hưởng đến thị trường Tây Ban Nha. Việc tạm thời bỏ thuế sau trận động đất hồi tháng 4/2016 cũng không ảnh hưởng.

THỦY SẢN



Sau khi giảm trong năm 2015-2016, xuất khẩu thủy sản của Ấn Độ năm nay được dự báo sẽ chuyển biến tích cực nhờ Mỹ giảm thuế chống bán phá giá đối với tôm nhập khẩu từ nước này, đặc biệt trong bối cảnh sản lượng ở các nước sản xuất chính đang ở mức thấp. Mỹ mới quyết định áp thuế chống bán phá giá đối với tôm nhập khẩu từ Ấn Độ năm 2014-2015 ở mức 2,2% so với mức trước đó là 4,98%. Trong mùa xuất khẩu cao điểm năm nay (tháng 9/2015 và 10/2016), giá tôm Ấn Độ đang tăng khoảng 15-20% so với mùa trước trong bối cảnh sản lượng thiếu hụt ở các nước khác. Tôm cỡ to (khoảng 30-60 con/kg) tiếp tục tăng khoảng 0,15 USD trong tháng 9/2016, trong khi cỡ nhỏ (60 - 100 con/kg) vẫn ổn định. Giá tôm có thể tăng trong 2 tháng tới do sản lượng thu hoạch giảm ở bang Tamil Nadu. Chủ tịch Hiệp hội các nhà xuất khẩu thủy sản Ấn Độ (SEAI) dự báo nguồn cung năm nay sẽ giảm không chỉ ở Ấn Độ mà còn ở các nước khác như Việt Nam, các nước Nam Mỹ, Thái Lan và Indonesia.

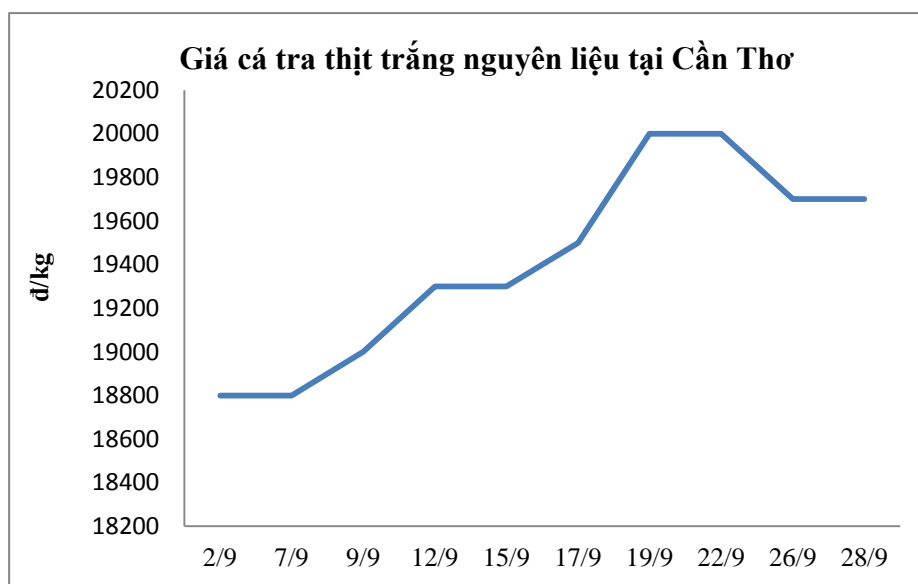
Thị trường trong nước: Thị trường cá tra nguyên liệu tại các tỉnh ĐBSCL đang được kỳ vọng sẽ diễn biến tích cực, nhưng hiện tượng mưa lớn tại Cần Thơ và Hậu Giang trong tuần qua đã khiến các doanh nghiệp các doanh nghiệp lo ngại về việc cá có thể bị nhiễm bệnh nên đã giảm sức mua kéo giá giảm theo. Cá tra size 700-900 gr/con tại Cần Thơ và Hậu Giang giảm 300đ đ/kg so với tuần trước xuống mức 19.500 - 20.000 đồng/kg (trả chậm). Giá cá trong size tại Vĩnh Long ổn định ở mức 20.000 - 21.000 đ/kg, tại An Giang trong khoảng 20.000 đ/kg.

Trong ngày 20/09, giá xuất khẩu cá tra fillet đông lạnh size 5-7 oz đi thị trường Mỹ ở mức 2,778 USD/tấn (C&F;TTR).

Theo VASEP, kim ngạch xuất khẩu cá tra trong tháng 8/2016 đạt 156,4 triệu USD, tăng 19%, lũy kế 8 tháng năm nay đạt 1,08 tỷ USD, tăng 6% so với cùng kỳ năm 2015. Mỹ là thị trường nhập khẩu cá tra số 1 với giá trị trong tháng 8/2016 đạt 40,8 triệu USD, tăng 74,1%, lũy kế 8 tháng đạt 254,5 triệu USD, tăng 22,4% so với cùng kỳ năm 2015. Giá nhập khẩu cá tra phile tươi của Mỹ trong những tháng đầu năm có xu hướng tăng cao, dao động từ 6 đến trên 7 USD/kg. Đây là mức giá cao nhất trong 2 năm trở lại đây. Nhập khẩu phile cá tra tươi của Mỹ cũng tăng trong 2 tháng đầu năm nay nhưng kể từ tháng 3 đến nay Mỹ không tiếp tục nhập khẩu mặt hàng này. Xuất khẩu phile cá tra tươi của Việt Nam sang Mỹ giảm về khối lượng trong năm nay nhưng giá lại có xu hướng tăng cao hơn so với năm ngoái.

Kim ngạch xuất khẩu cá tra sang thị trường EU trong tháng 8/2016 đạt 21,2 triệu USD, giảm 5,4%, lũy kế 8 tháng đạt 177,3 triệu USD, giảm 7,9% so với cùng kỳ năm 2015. EU hiện là thị trường nhập khẩu đứng thứ 2 chiếm 16,4% tỷ trọng. Tuy nhiên, xuất khẩu cá tra sang thị trường EU đang có dấu hiệu giảm dần trong thời gian gần đây. Nhưng xuất khẩu có thể sẽ tăng trở lại trong thời gian sắp tới khi các nhà nhập khẩu tăng thu mua dự trữ cho các dịp lễ cuối năm.

EU cũng có xu hướng giảm nhập khẩu khối lượng cá tra phile đông lạnh. Giá trung bình nhập khẩu mặt hàng này của EU quanh mức 2 - 2,2 euro/kg, mức giá này thấp hơn so với cùng kỳ năm 2015 nhưng lại cao hơn giá của năm 2014.



Tuần từ 16 - 22/9, giá tôm sú nguyên liệu tại Cà Mau không biến động sau khi giảm mạnh trong tuần trước đó do tác động bởi công bố của Bộ Thương mại Hoa Kỳ (DOC) về kết quả cuối cùng của đợt xem xét hành chính lần thứ 10 thuế chống bán phá giá đối với sản phẩm tôm đông lạnh của nước ta xuất khẩu vào thị trường này với mức thuế cao gấp gần 5 lần so với lần thứ 9. Cụ thể, giá tôm sú cỡ 20 con/kg giữ ở mức 250.000 đ/kg; cỡ 30 con/kg giữ mức 184.000 đ/kg; cỡ 40 con/kg ở mức 112.000 đ/kg. Giá tôm thẻ chân trắng cỡ 70 con/kg và 100 con/kg cũng ổn định ở mức 109.000 đ/kg và 86.000 đ/kg.

Tại Bạc Liêu, giá tôm sú nguyên liệu loại 30 và 40 con/kg tuần từ 22 - 28/9 ổn định lần lượt ở mức 200.000 đ/kg và 169.000 đ/kg. Tại Kiên Giang, giá tôm sú loại 30 con/kg giữ nguyên mức 185.000 đ/kg.

Mặc dù công bố bất lợi của DOC đối với xuất khẩu tôm của Việt Nam, thị trường tôm nguyên liệu ở Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) vẫn chưa bị tác động nào đáng kể, thậm chí một số mặt hàng đang trong xu hướng tăng nhẹ trở lại.

Tại tỉnh Bạc Liêu, trong khoảng 10 ngày trở lại đây, giá tôm thẻ chân trắng đã tăng nhẹ trở lại thêm khoảng 5.000 đồng/kg, trong khi đó, tôm sú vẫn giữ ở mức giá ổn định trong khoảng 10 ngày qua. Cụ thể, tại Bạc Liêu, tôm thẻ chân trắng hiện được thương lái thu mua tại ao của nông dân có giá 85.000 đ/kg đối với loại 100 con/kg; 70 con/kg là 100.000 đ/kg; 60 con/kg là 106.000 đ/kg; 50 con/kg là 117.000 đ/kg; 30 và 20 con/kg có giá lần lượt là 165.000 và 170.000 đ/kg.

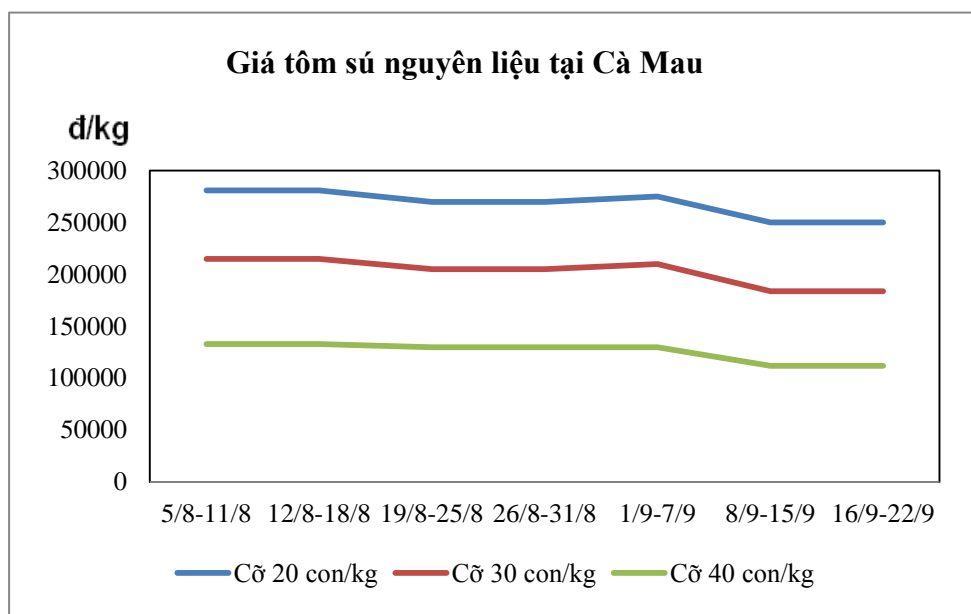
Tương tự, tại thị trường tỉnh Cà Mau và Trà Vinh, giá tôm nguyên liệu tại đây cũng tương đối ổn định trong vòng một tuần trở lại đây và hiện có giá dao động khoảng 80.000 - 170.000 đồng/kg đối với tôm thẻ chân trắng (tùy kích cỡ) và 100.000 - 275.000 đồng/kg đối với tôm sú (tùy loại lớn hay nhỏ). So với mức giá cao nhất từng được ghi nhận trong năm 2016, thì giá tôm hiện nay đang thấp hơn khoảng 15.000 - 25.000 đ/kg (tùy loại và kích cỡ).

THỦY SẢN



Theo VASEP, xuất khẩu tôm Việt Nam sang Mỹ - thị trường nhập khẩu lớn nhất của tôm Việt Nam – khá thuận lợi với đà tăng trưởng tốt từ đầu năm đến nay. Tháng 8/2016, xuất khẩu tôm Việt Nam sang Mỹ tăng 17% đạt 70,5 triệu USD, lũy kế 8 tháng đầu năm nay đạt 435,3 triệu USD; tăng 16,5% so với cùng kỳ năm ngoái. Tuy nhiên, mới đây Bộ Thương mại Mỹ (DOC) công bố mức thuế chống bán phá giá (CBPG) cuối cùng trong đợt xem xét hành chính POR10 cao hơn nhiều lần so với mức thuế sơ bộ. Thông tin này đã gây áp lực tâm lý cho các doanh nghiệp xuất khẩu tôm của Việt Nam trong thời gian trước mắt và kết quả này dự báo sẽ làm giảm tăng trưởng xuất khẩu tôm sang Mỹ trong quý cuối năm. Trước tình hình này, các doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam nên chủ động mở rộng xuất khẩu sang các thị trường khác như Australia, Trung Quốc hay khai thác thị trường nội địa, tránh phụ thuộc vào thị trường Mỹ.

Lãnh đạo Bộ NN&PTNT đã sang Australia thúc đẩy XK sản phẩm tôm tươi nguyên con. Dự kiến, tháng 11/2016, phía Australia sẽ sang tổng kiểm tra điều kiện Việt Nam, mở ra triển vọng thúc đẩy XK tôm tươi nguyên con vào thị trường này.



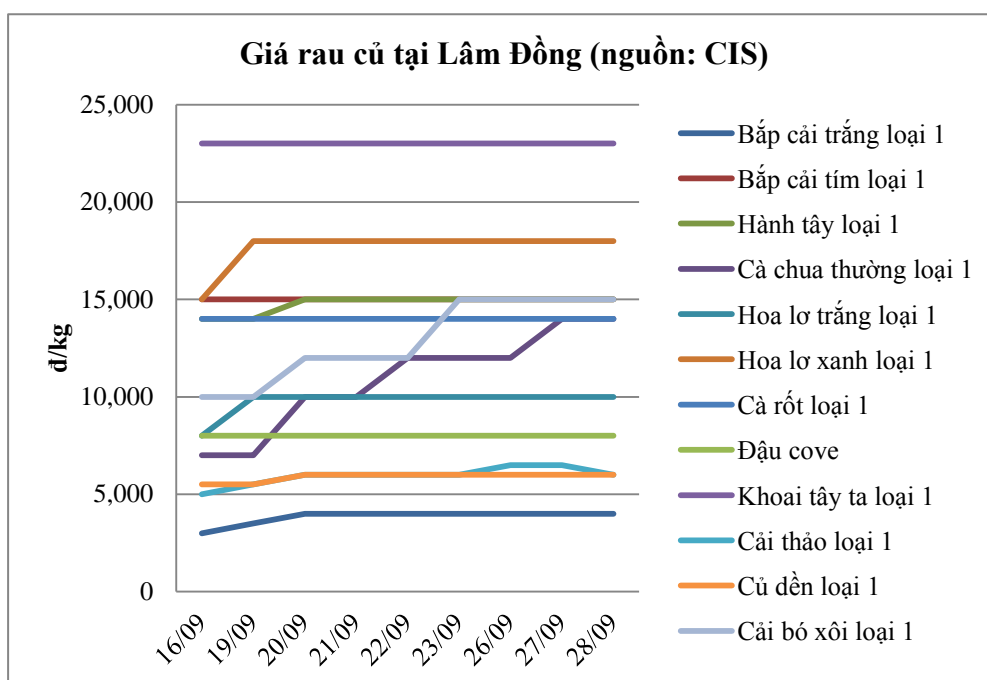
Theo báo cáo Theo thống kê của Bộ Nông nghiệp và PTNT, giá trị xuất khẩu thủy sản tháng 9 năm 2016 ước đạt 568 triệu USD, đưa giá trị xuất khẩu thủy sản 9 tháng đầu năm 2016 đạt 4,93 tỷ USD, tăng 4,3% so với cùng kỳ năm 2015. Hoa Kỳ, Nhật Bản, Trung Quốc và Hàn Quốc là 4 thị trường nhập khẩu hàng đầu của thủy sản Việt Nam trong 8 tháng đầu năm 2016, chiếm 53,7% tổng giá trị xuất khẩu thủy sản. Trong 8 tháng đầu năm 2016, các thị trường có giá trị xuất khẩu thủy sản tăng mạnh là Trung Quốc (55,2%), Hoa Kỳ (14,3%), Hà Lan (12,3%) và Thái Lan (10,8%).

RAU QUẢ



Thị trường trong nước: Khoảng 1 tuần nay, giá táo tại Ninh Thuận đã giảm, hiện chỉ còn từ 5.000 – 7.000 đ/kg, tức giảm từ 1.000 – 2.000 đ/kg so với đầu tháng. Theo các chủ kinh doanh và những hộ trồng táo tại Ninh Thuận, đầu tháng giá táo dao động từ 6.000 – 9.000 đ/kg, nhưng chỉ trong vòng khoảng 1 tuần trở lại đây giá táo đã giảm đáng kể. Hiện giá thu mua tại vườn chỉ còn ở mức dao động từ 5.000 – 7.000 đ/kg, giảm từ 1.000 – 2.000 đ/kg. Nguyên nhân được xác định do thời tiết những ngày vừa qua có xuất hiện những cơn mưa bất chợt dẫn đến thị trường tiêu thụ chậm, giá táo giảm làm cho các chủ kinh doanh táo và nông dân trồng táo mất vui.

Theo số liệu địa phương, tuần qua, giá rau củ tại Lâm Đồng có dấu hiệu tăng so với tuần trước, đặc biệt là bắp cải, hành tây, cà chua... tăng giá 1000-2000đ/kg. Đây là mức tăng mạnh so với nhiều tuần trước, nguyên nhân là do đợt mưa bão vừa qua tại các vùng tỉnh miền Nam và Trung khiến nhiều thương lái phải nhập lượng rau củ từ Lâm Đồng để đáp ứng nhu cầu của địa phương các tỉnh này.



Tình hình xuất nhập khẩu: Tuần qua, lô xoài tươi đầu tiên của Việt Nam đã được xuất khẩu thành công sang Úc, dự kiến đến đầu năm tới sẽ có thêm trái thanh long tiếp tục vào thị trường này. Xuất khẩu rau quả của Việt Nam tính đến ngày 15/9 đã đạt 1,68 tỉ USD, vượt kim ngạch xuất khẩu dầu thô. Được biết, ngay sau khi lô hàng xoài tượng da xanh Cao Lãnh (Đồng Tháp) đầu tiên đến Úc, Công ty TNHH Agricare Việt Nam (trụ sở chính tại Hà Nội) cho biết đang gấp rút chuẩn bị cho lô hàng tiếp theo sang Úc vào đầu tuần tới. Agricare cho biết đang xúc tiến để đưa thêm xoài cát chu và xoài cát Hòa Lộc vào thị trường Úc bởi nhu cầu khách hàng đa dạng cũng như tận dụng những khoảng thời gian mà Úc hết vụ xoài

RAU QUẢ



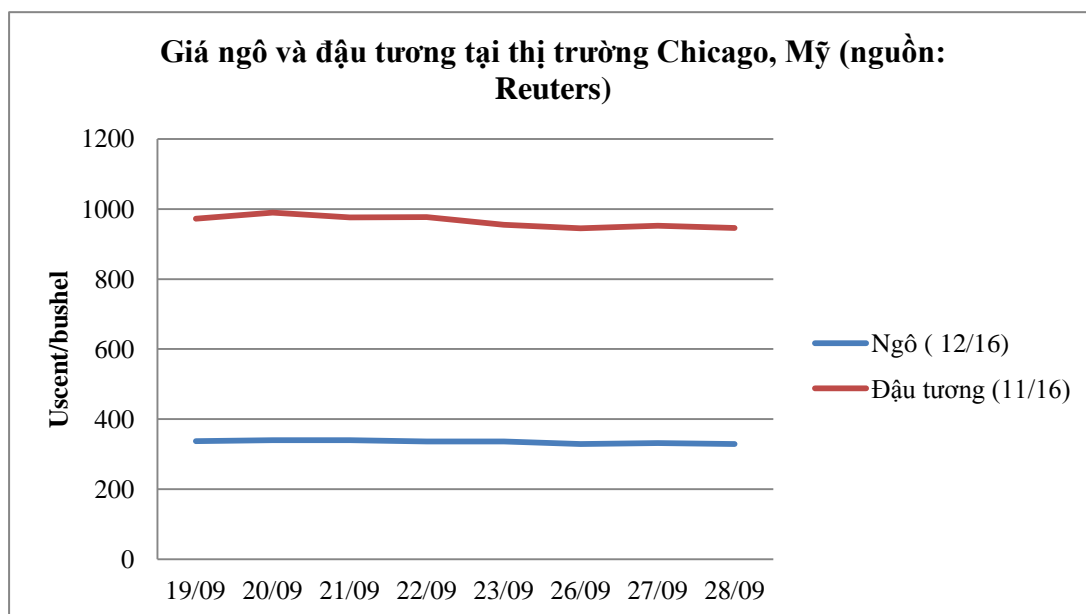
Theo số liệu thống kê của Trung tâm Tin học và Thống kê, ước giá trị xuất khẩu rau quả trong tháng 9/2016 đạt 220 triệu USD, nâng tổng giá trị của mặt hàng này trong 9 tháng là 1.791 triệu USD, tăng 44,4% so với cùng kỳ năm ngoái. Tính trong 8 tháng đầu năm, tổng giá trị xuất khẩu của mặt hàng này đạt 1.571 triệu USD. Thị trường nhập khẩu mặt hàng này chủ yếu là Trung Quốc (70%), Hàn Quốc (3,8%), Hoa Kỳ (3,5%). Trong khi đó, giá trị nhập khẩu mặt hàng này trong tháng 9/2016 đạt 130 triệu USD, nâng tổng giá trị nhập khẩu của mặt hàng này trong 9 tháng đầu năm là 659 triệu USD, tăng 44% so với cùng kỳ năm ngoái.

CDH

THỨC ĂN CHĂN NUÔI



Thị trường thế giới: Theo nguồn tin Reuters, tuần qua, giá ngô và đậu tương kỳ hạn tại thị trường Chicago, Mỹ đều có dấu hiệu giảm. Cụ thể, giá ngô bình quân tuần qua giảm 2% xuống mức giá 330 Uscent/bushel so với mức giá 338 Uscent/bushel. Đồng thời, mức giá đậu tương cũng giảm 3% từ mức bình quân 973 UScent/bushel xuống còn 947 UScent/bushel. Nguyên nhân giảm giá trong tuần qua là do hoạt động bán ra của các nhà đầu tư đối với mặt hàng ngô và kỳ vọng thu hoạch bội thu đậu tương trong thời gian tới.

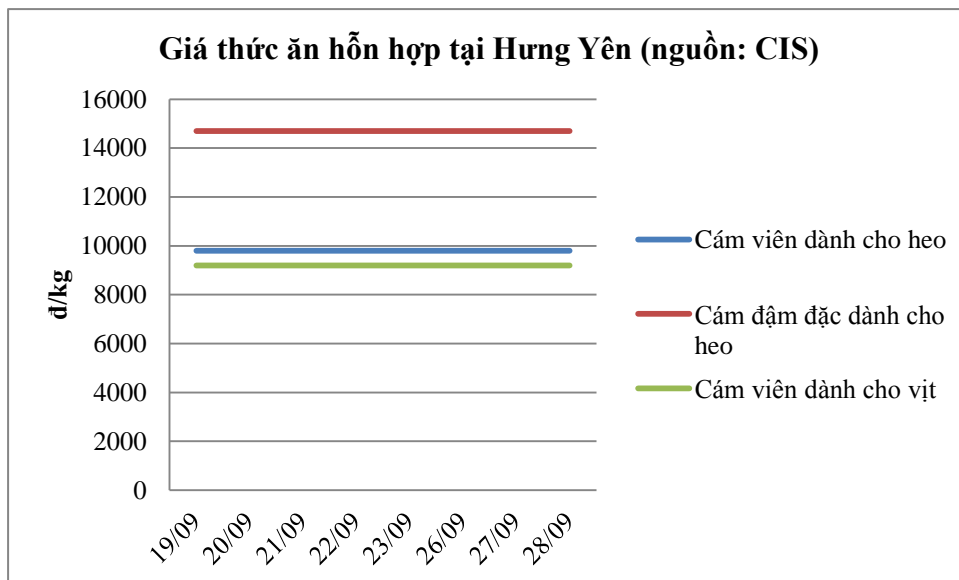


Theo số liệu mới nhất của Bộ Nông nghiệp Mỹ, niên vụ 2016/17, sản lượng ngô toàn cầu dự báo tăng lên mức cao kỷ lục là 1,03 tỷ tấn, tương đương với dự báo trước và tăng tới 68,3 triệu tấn so với niên vụ 2015/16. Trong khi đó, nhu cầu tiêu thụ ngô toàn cầu niên vụ 2016/17 dự kiến tăng lên mức 1,02 tỷ tấn, tăng 57,4 triệu tấn so với niên vụ trước do tiêu thụ của các nước Nam Mỹ, EU, Trung Quốc, Mỹ.... tăng khá.

Trong tháng 9/2016, USDA dự báo sản lượng đậu tương niên vụ 2016/17 đạt mức là 330,4 triệu tấn, không đổi so với dự báo trước và tăng 17,4 triệu tấn so với niên vụ trước. Lượng đậu tương tồn kho đầu kỳ toàn cầu niên vụ 2016/17 ở mức 72,2 triệu tấn, so với 73 triệu tấn của niên vụ trước. Dự kiến nhập khẩu đậu tương trong năm 2016/17 sẽ đạt 85 triệu tấn, tăng so với 83 triệu tấn niên vụ trước. Trung Quốc đã bán 1,4 triệu tấn, trong khi nhu cầu tăng chậm và có thể sẽ bán ra tiếp do nhu cầu tăng chậm.

Thị trường trong nước: Giá thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu trong nước trong tuần qua tương đối ổn định. Theo hệ thống giá tại địa phương, giá thức ăn chăn nuôi hỗn hợp tại tỉnh Hưng Yên vẫn giữ ở mức ổn định của tuần trước. Cụ thể, giá cám viên dành cho heo ổn định ở mức giá 9.800đ/kg; giá cám đậm đặc dành cho heo có giá là 14.700đ/kg; cám viên dành cho vịt duy trì ở mức giá 9.200đ/kg.

THỨC ĂN CHĂN NUÔI



Theo số liệu ước của Trung tâm Tin học và Thống kê, giá trị nhập khẩu nhóm mặt hàng thức ăn gia súc và nguyên liệu ước tính trong tháng 9/2016 ước đạt 262 triệu USD, nâng tổng giá trị nhập khẩu mặt hàng này 9 tháng đầu năm 2016 đạt 2,46 triệu USD, giảm 3,6% so với cùng kỳ năm 2015. Tính trong 8 tháng đầu năm 2016 Việt Nam đã chi gần 2,2 tỉ USD nhập khẩu TĂCN và nguyên liệu, giảm 1,88% so với cùng kỳ năm trước. Thị trường có kim ngạch xuất khẩu sang thị trường Việt Nam phải kể đến là Nhật Bản với 3,3 triệu USD, tăng 123,91% so với cùng kỳ; UAE với hơn 52 triệu USD, tăng 71,66% so với cùng kỳ; Trung Quốc với 193 triệu USD, tăng 46,78% so với cùng kỳ, sau cùng là Áo với hơn 77 triệu USD, tăng 41,32% so với cùng kỳ.

CDH

PHÂN BÓN

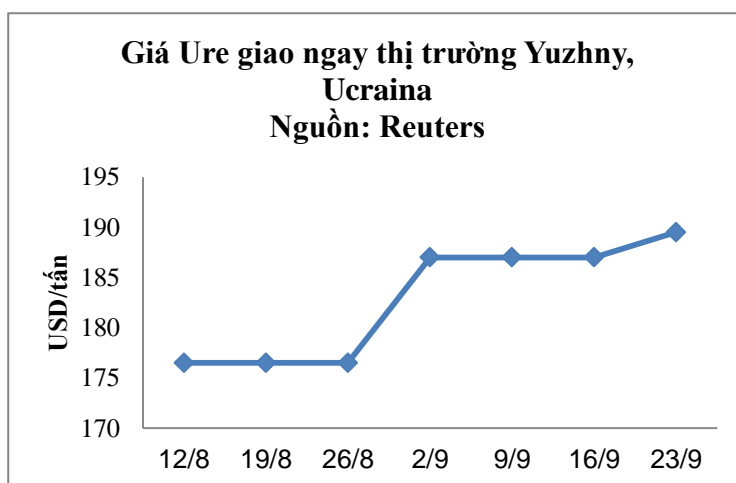


Thị trường thế giới: Giá Ure thế giới có xu hướng giảm do các khách hàng lớn như Ấn Độ đã có đủ nguồn cung cần thiết cho mùa đông. Giá Ure bán buôn thị trường Mỹ giảm 1,5 USD/tấn xuống còn 183 USD/tấn. Giá Ure các kỳ hạn giao vào năm 2017 đều ở mức 173 USD/tấn (thấp hơn 10 USD/tấn so với hiện tại).

Giá DAP bán buôn giảm 3 USD/tấn xuống còn 318,5 USD/tấn. Giá DAP bán lẻ hiện ở mức 423,75 USD/tấn. Nguồn cung DAP thế giới đang tăng và chỉ khi nguồn cung này bị gián đoạn, giá DAP mới có thể khởi sắc.

Trái ngược với xu hướng giảm giá nói trên, nguồn cung thắt chặt tại Mỹ và một số nhà sản xuất Canada cắt giảm sản lượng đã khiến giá Kali trên sàn giao dịch tăng 3 USD/tấn lên 242 USD/tấn, ghi nhận mức tăng tới 22 USD/tấn so với mức giá thấp nhất hồi mùa hè vừa qua. Giá Kali bán lẻ tăng 1 USD/tấn lên 315 USD/tấn.

Theo Bộ trưởng Bộ Công nghiệp Thái Lan Atchaka Sibunruang, nước này sẽ tiếp tục tăng cường khai thác mỏ Kali tại Thái Lan để đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của ngành phân bón và giảm nhập khẩu. Nhu cầu đối với Kali, nguyên liệu chính trong sản xuất phân bón, đang tăng cùng với nhu cầu thực phẩm tăng do tăng dân số. Sự phát triển của các loại cây trồng làm nguyên liệu sản xuất nhiên liệu sinh học cũng làm tăng nhu cầu đối với Kali. Động thái này của chính phủ Thái Lan được kỳ vọng sẽ giúp giảm nhập khẩu phân bón ít nhất 9 tỷ Baht.



Tổ chức Nông Lương Liên hiệp quốc (FAO) cho biết, nhu cầu Kali toàn cầu được dự đoán tăng lên 38,7 triệu tấn trong năm 2018, tăng từ 34,9 triệu tấn năm 2014. Trong đó, 56% tăng trưởng nhu cầu đến từ châu Á, 27% từ châu Mỹ, 11% từ châu Âu, 6% từ châu Phi và 0,4% từ châu Úc.

Khu vực châu Á nhập khẩu khoảng 4,5 triệu tấn hàng năm, trong đó 470.000 tấn là từ Thái Lan. Thái Lan có tiềm năng sản xuất đến 2 triệu tấn Kali hàng năm, cho phép nước này xuất khẩu sang các nước ASEAN khác.

Thị trường trong nước: Tuần qua, thị trường phân bón trong nước nhìn chung ở mức ổn định. Lượng hàng tiêu thụ khá thấp, giá các mặt hàng phân bón ít biến động. Tại miền Bắc, giá các loại phân bón hiện vẫn đang ở mức thấp. Đối với phân Ure: Trung Quốc hạt trong 5.600 – 5.650 đ/kg, hạt đục Cà Mau 6.500 – 6.550 đ/kg, Phú Mỹ 6.300 – 6.350 đ/kg, Hà Bắc 6.100 – 6.200 đ/kg, Ninh Bình 6.000 – 6.050 đ/kg, Hạt trong Indonesia 5.300 – 5.350 đ/kg. Phân kali Israel 7.350 – 7.400 đ/kg, Kali Phú Mỹ 6.900 – 7.000 đ/kg, Kali Lào 5.700 – 5.750 đ/kg, Supe Lân Lâm Thao 2.600 – 2.650 đ/kg.

PHÂN BÓN

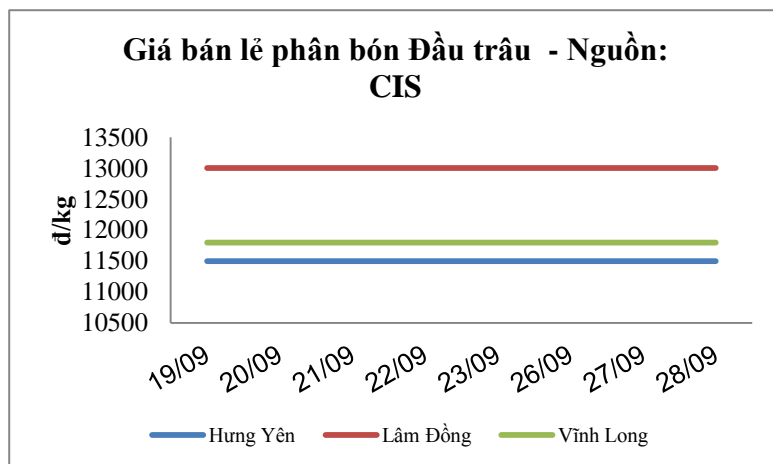


Khu vực ven biển miền Trung đang vào mùa mưa lũ, do đó thị trường phân bón đang diễn ra hết sức chậm, mua bán hầu như không diễn ra. Giá cả một số mặt hàng phân bón bán ra thị trường tại khu vực Đà Nẵng như sau: Ure Phú Mỹ: 6.000 – 6.050đ/kg, Ure Ninh Bình: 6.000 – 6.050 đ/kg, Ure Trung Quốc (T.Anh): 6.000 – 6.050 đ/kg. Kali – Phú Mỹ (bột): 6.550 – 6.650 đ/kg, Kali – Phú Mỹ (hạt miêng) 7.500 – 7.550đ/kg. Lân Lào Cai: 2.500 – 2.550 đ/kg, lân Lâm Thao: 2.500 – 2.550 đ/kg. NPK Phú Mỹ 16-16-8 là 9.350 đ/kg, NPK Việt Nhật 16-16-8 là 9.350 đ/kg.

Thị trường phân bón trong nước thời gian này diễn biến chậm. Giá các loại phân bón nhìn chung vẫn ở mức thấp. Thời gian tới giá phân bón trong nước nhiều khả năng vẫn ảm đạm do lượng hàng tồn hiện vẫn còn khá lớn và giá phân bón trên thị trường quốc tế vẫn chưa có dấu hiệu tích cực.

Theo Trung tâm Tin học và Thống kê (CIS), ước tính khối lượng nhập khẩu phân bón các loại trong tháng 9 năm 2016 đạt 272 nghìn tấn với giá trị 70 triệu USD, đưa khối lượng phân bón nhập khẩu 9 tháng đầu năm 2016 đạt 2,97 triệu tấn với giá trị đạt 806 triệu USD, giảm 6,1% về khối lượng và giảm 20,1% về giá trị so với cùng kỳ năm 2015. Trong đó, khối lượng nhập khẩu phân đạm URE ước đạt 443

nghìn tấn với giá trị đạt 103 triệu USD, tăng 58,8% về khối lượng và 16,5% về giá trị so với cùng kỳ năm 2015; phân SA ước đạt 754 nghìn tấn với giá trị nhập khẩu đạt 91 triệu USD, giảm 3,8% về khối lượng và giảm 18,5% về giá trị so với năm 2015. Nguồn nhập khẩu phân bón chủ yếu vẫn đến từ Trung Quốc với 41,5% tổng khối lượng nhập khẩu mặt hàng này. Trong 8 tháng đầu năm 2016, nhập khẩu phân bón từ thị trường này tuy giảm 14,7% về khối lượng và giảm 27,8% về giá trị so với cùng kỳ năm 2015 nhưng vẫn là thị trường nhập khẩu chủ yếu của Việt Nam. Các thị trường có giá trị tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2015 là thị trường Malaixia (tăng 3,04 lần về khối lượng và tăng 2,1 lần về giá trị), tiếp theo là thị trường Israen (tăng 2,06 lần về khối lượng và tăng 72,8% về giá trị), Indonesia (tăng 86,9% về khối lượng và tăng 39,1% về giá trị) và thị trường Canada và Lào tăng nhẹ về khối lượng nhưng giá trị lại giảm. Ngoài 5 thị trường trên thì các thị trường còn lại đều giảm cả về khối lượng và giá trị. Trong đó, thị trường có giá trị giảm mạnh nhất là Nhật Bản với mức giảm 46% về khối lượng và trên 54,8% về giá trị so với cùng kỳ năm 2015.

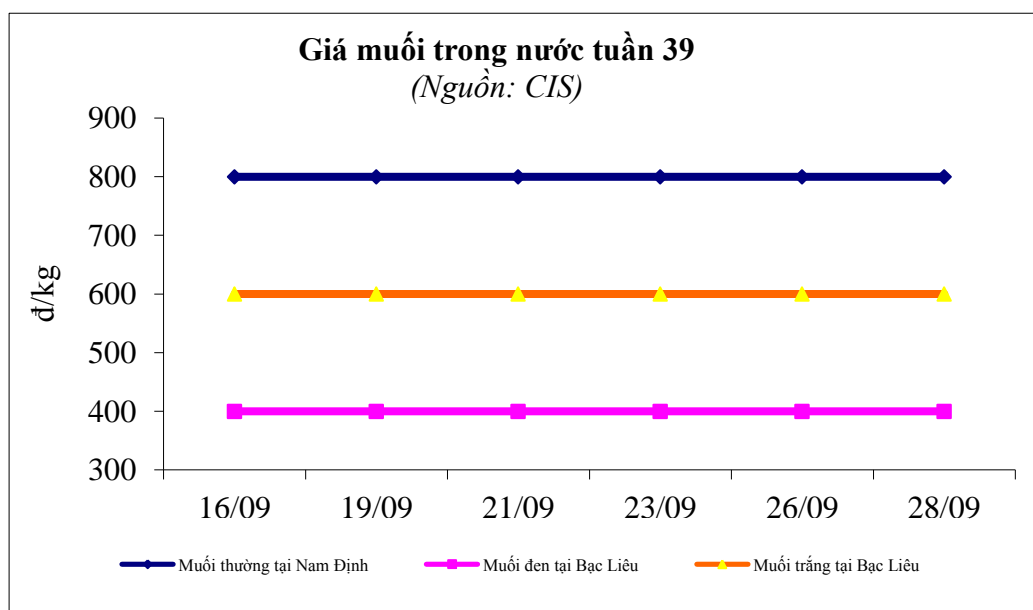




Theo Cục Chế biến nông lâm thủy sản và Nghề muối, tính đến ngày 20/9/2016, diện tích sản xuất muối cả nước ước đạt 14.713 ha, trong đó: diện tích sản xuất muối thủ công đạt 10.320 ha; diện tích sản xuất muối công nghiệp đạt 4.313 ha.

Sản lượng muối 9 tháng đầu năm 2016 đạt 1.280.913 tấn, giảm 4,7% so với cùng kỳ 2015. Trong đó: muối sản xuất thủ công đạt 933.721 tấn; muối sản xuất công nghiệp đạt 347.192 tấn. Lượng muối tồn trong diêm dân và các doanh nghiệp sản xuất, chế biến khoảng 777.406 tấn, tăng 44% so với cùng kỳ 2015, trong đó: miền Bắc tồn 31.642 tấn; miền Trung tồn 420.729 tấn; Đồng bằng sông Cửu Long tồn 325.035 tấn.

Theo hệ thống cung cấp giá tại địa phương, giá muối tiếp tục giữ ổn định trong 2 tuần cuối tháng 9/2016. Cụ thể: tại Nam Định, giá bán buôn muối thường giữ ở mức 800 đ/kg. Tại Bạc Liêu, giá bán buôn muối trắng ở mức 500 – 600 đ/kg; muối đen 300 – 400 đ/kg. Tại Hưng Yên, muối iot có giá 5.000 đ/kg, muối thường là 3.800 đ/kg. Tại Hà Nội, giá muối thô ở mức 2.900 đ/kg, muối tinh là 3.200 đ/kg.





TRIỂN VỌNG XUẤT KHẨU CÁ NGỪ VIỆT NAM TRONG THỜI GIAN TỚI

Cá ngừ Việt Nam với trữ lượng và tiềm năng khai thác lớn hiện là mặt hàng được tiêu thụ tại nhiều quốc gia trên thế giới, giá trị kim ngạch xuất khẩu (XK) chiếm hơn 7% tổng giá trị xuất khẩu thủy sản của cả nước - đứng thứ 3 (chỉ sau tôm và cá tra). Thời gian tới, cơ hội cho ngành hàng này sẽ tiếp tục gia tăng khi các Hiệp định Thương mại tự do mới được ký kết, hứa hẹn sẽ tạo nhiều thuận lợi hơn cho ngành hàng cá ngừ Việt Nam.

Nguồn lợi cá ngừ của Việt Nam hiện rất phong phú. Hiện có 9 loài cá ngừ phân bố ở các vùng biển Việt Nam, bao gồm nhóm cá ngừ đại dương và cá ngừ nhỏ ven bờ; trữ lượng ước tính khoảng 600.000 tấn, trong đó, cá ngừ sọc dưa chiếm hơn 50%; Bình Định, Phú Yên và Khánh Hòa là 3 tỉnh khai thác lớn nhất.

Theo Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu thủy sản Việt Nam VASEP, tổng giá trị XK cá ngừ của Việt Nam trong 7 tháng đầu năm đạt hơn 266 triệu USD, tăng 0,9% so với cùng kỳ năm trước. Với 87 thị trường XK tính đến hết tháng 7, XK cá ngừ của Việt Nam đang có dấu hiệu phục hồi. Từ năm 2013 đến nay, Việt Nam đã chuyển từ XK nhiều mặt hàng cá đóng hộp sang XK thăn cá ngừ.

Theo số liệu thống kê của Hải quan Việt Nam, XK cá ngừ tươi sống và đông lạnh của Việt Nam vẫn tiếp tục chiếm ưu thế. Tuy nhiên, so với cùng kỳ năm ngoái, XK mặt hàng này giảm 9,6%. Trong khi đó, XK cá ngừ chế biến mã HS16 tăng gần 12%. Đáng chú ý, XK cá ngừ tươi sống, đông lạnh (trừ thăn cá ngừ đông lạnh mã HS0304) và cá ngừ đóng hộp trong 7 tháng đầu năm nay tăng so với cùng kỳ. Nhìn chung tính đến hết tháng 7, XK cá ngừ của Việt Nam sang các thị trường chính đã khả quan hơn. Trong đó, đáng chú ý XK cá ngừ sang Mỹ và Canada đã tăng trở lại.

Mỹ vẫn tiếp tục là nước nhập khẩu (NK) nhiều nhất cá ngừ đóng hộp của Việt Nam. Tuy nhiên, năm nay nước này lại tăng cường NK cá ngừ tươi sống và đông lạnh của Việt Nam, đặc biệt là thăn cá ngừ đông lạnh, giảm NK cá ngừ đóng hộp. Tổng giá trị NK cá ngừ tươi sống và đông lạnh của nước này từ Việt Nam đạt hơn 76,8 triệu USD, tăng gần 11% so với cùng kỳ. Trong khi đó, NK cá ngừ chế biến mã HS16 chỉ đạt 34,7 triệu USD, giảm hơn 16%. Giá trị XK cá ngừ của Việt Nam sang Mỹ trong tháng 7 tăng 3,8% so với cùng kỳ, đạt gần 18,8 triệu USD. Tổng 7 tháng đầu năm nay, XK cá ngừ của Việt Nam sang Mỹ tăng 0,5% so với cùng kỳ năm trước, đạt hơn 111,6 triệu USD.

Đối với thị trường EU, tổng giá trị XK cá ngừ tươi sống và đông lạnh của Việt Nam sang EU trong 7 tháng đầu năm đạt gần 31,7 triệu USD, tăng 19,3% so với cùng kỳ; XK cá ngừ chế biến giảm 29,5% so với cùng kỳ, đạt hơn 24,4 triệu USD. Với thị trường ASEAN, XK cá ngừ của Việt Nam sang ASEAN vẫn tăng trưởng tốt. Trong tháng 7, Việt Nam đã XK sang đây gần 4,3 triệu USD, tăng 26,7% so với cùng kỳ, nâng tổng giá trị XK cá ngừ sang đây trong 7 tháng đầu năm lên hơn 25,5 triệu USD, tăng 24,9% so với cùng kỳ. Cá ngừ chế biến khác vẫn là sản phẩm XK chủ lực của Việt Nam sang thị trường này. Trong 7 tháng đầu năm nay, XK các mặt hàng cá ngừ của Việt Nam sang đây đều tăng so với cùng kỳ.



Đối với thị trường Nhật Bản, Nhật Bản đã tụt xuống vị trí thứ 6 trong các thị trường NK chính cá ngừ của Việt Nam tính đến hết tháng 7. XK cá ngừ của Việt Nam sang Nhật Bản trong tháng 7 đạt 1,7 triệu USD, giảm 10,8% so với cùng kỳ năm trước. Tổng giá trị XK trong 7 tháng đầu năm thấp hơn 10,6% so với cùng kỳ, đạt 10,3 triệu USD. Nguyên nhân khiến cá ngừ xuất khẩu vào Nhật Bản ngày càng suy giảm là do cá ngừ xuất sang Nhật Bản đang phải chịu mức thuế nhập khẩu khá cao, khoảng 6,4-7,2%. Trong khi đó, các đối thủ của cá ngừ Việt Nam là cá ngừ Thái Lan và Philippin lại chỉ chịu mức thuế 0% ở thị trường này. Bên cạnh đó, do giá thành sản xuất còn cao nên giá chào bán của các doanh nghiệp Việt Nam thường cao hơn so với giá bán của các doanh nghiệp Trung Quốc, Indonesia, Philippin. Những điều này khiến cá ngừ Việt Nam khó cạnh tranh hơn so với các đối thủ. Đáng chú ý, Nhật Bản hiện vẫn đang nhập khẩu cá ngừ tươi sống đông lạnh cao nhất trong số những sản phẩm cá ngừ nhập khẩu song lại nhập khẩu ngày càng ít sản phẩm này từ Việt Nam, do lo ngại chất lượng không đảm bảo để chế biến sashimi.

Để mặt hàng cá ngừ Việt Nam đứng vững trên thị trường thế giới, trước mắt, Việt Nam phải cố gắng đáp ứng được Tiêu chuẩn MSC, là tiêu chuẩn nghề cá bền vững dựa trên hướng dẫn thực hành cải thiện nghề cá tốt nhất (thế giới hiện có 200 nghề cá được Chứng nhận MSC; tại Việt Nam, hiện có mặt hàng nghêu Bến Tre đã nhận được chứng nhận này). Tiếp đến, cá ngừ Việt Nam phải đáp ứng các yêu cầu quốc tế về chứng nhận “an toàn cá heo”. Tại Mỹ, Cơ quan quản lý Khí quyển và Đại dương quốc gia (NOAA) đã ban hành Quy định an toàn cá heo (có hiệu lực từ ngày 22.3.2016), Giấy chứng nhận thuyền trưởng, Khóa đào tạo thuyền trưởng và hồ sơ, Chứng nhận xuất xứ thủy sản. Hiện tại, trên website chính thức của NOAA đã đăng mẫu “Báo cáo của thuyền trưởng” (bằng tiếng Việt) và mẫu 370 - Chứng nhận xuất xứ thủy sản. Về mục đích khóa đào tạo thuyền trưởng, nhằm cung cấp cho thuyền trưởng 4 kỹ năng: Nhận biết được cá heo nào thuộc họ cá heo đại dương Delphinidae; Nhận biết việc “có ý triển khai ngư cụ hoặc bao vây cá heo”; nhận biết cá heo bị chết hoặc bị thương nặng; tách riêng cá ngừ thành 2 nhóm “an toàn với cá heo” và “không an toàn với cá heo”.

Phía EU cũng có yêu cầu Chứng nhận An toàn Cá heo. Các quy định của Chứng nhận này được lập bởi EII (Earth & Island Institute). Đối với Việt Nam, khi xuất khẩu cá ngừ sang EU sẽ phải ký kết các điều khoản của EII và chấp nhận việc EII thẩm tra hàng năm, giám sát lượng cập cảng. EII đã đề ra 5 tiêu chuẩn an toàn cá heo, thực chất là 5 điều khoản, quy định chặt chẽ các điều kiện bắt buộc trong tất cả các hoạt động (từ đánh bắt cá ngừ đến bảo quản bằng hầm tàu, chế biến, bảo quản trong kho lạnh). Bên cạnh đó, EII cũng đã nêu rõ quy trình áp dụng Nhãn an toàn cá heo và một loạt các chính sách an toàn cá heo; đồng thời, triển khai Chương trình giám sát quốc tế (IMP), thường xuyên kiểm tra cá ngừ tại các nhà máy đóng hộp, bến cảng, tàu đánh cá... nhằm đảm bảo với người tiêu dùng rằng cá ngừ mà họ mua thực sự an toàn với cá heo. IMP tập trung nhiều vào các nhà máy sản xuất cá ngừ đóng hộp (cá ngừ được đánh bắt bằng lưới vây, lưới rê).



Mặc dù còn nhiều khó khăn, thách thức liên quan đến vấn đề nguyên liệu, thị trường nhập khẩu khắt khe, doanh nghiệp thiếu vốn... tuy nhiên nhờ những chính sách hỗ trợ của Nhà nước cho nghề đánh bắt xa bờ, kế hoạch quản lý nghề cá ngư đại dương và thuế nhập khẩu vào một số thị trường trọng điểm sẽ giảm đáng kể nhờ các FTA, xuất khẩu cá ngừ sẽ có nhiều triển vọng trong thời gian tới. Dự báo, trong thời gian tới, XK cá ngừ của Việt Nam sang Mỹ sẽ tiếp tục tăng do tác động của TPP. Trong khi đó, XK cá ngừ sang EU vẫn thấp do thuế cao. Tuy nhiên, với sự bù đắp từ các thị trường như ASEAN và Trung Quốc, XK cá ngừ của Việt Nam vẫn sẽ tăng. Theo dự báo của VASEP, cả năm 2016, xuất khẩu cá ngừ sẽ đạt 455 triệu USD, tương đương với năm ngoái.

HNN

Tài liệu tham khảo:

- Vasep
- Báo Công Thương
- Thông tấn xã Việt Nam
- Tintucnongnghiep.com,
- Vinanet.com.vn
- <https://gappingworld.wordpress.com>
- Tổng Cục Hải quan
- Báo Điện tử Chính phủ



ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH KIỂM SOÁT DƯ LƯỢNG KHÁNG SINH HÀNG THỦY SẢN XUẤT KHẨU SANG NHẬT BẢN

Cục Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản cho biết, thông qua Thương vụ Việt Nam tại Nhật Bản và thông tin trên website của Bộ Y tế, Lao động và Phúc lợi Nhật Bản, Cục Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản đã nhận được thông tin điều chỉnh về kế hoạch kiểm tra các chỉ tiêu Chloramphenicol (CAP), Sulfadiazine, Sulfamethoxazole, Furazolidone, Enrofloxacin của Cơ quan thẩm quyền Nhật Bản đối với các lô hàng thủy sản nhập khẩu từ Việt Nam.

Cụ thể, từ ngày 13/9/2016, tần suất lấy mẫu kiểm tra chỉ tiêu CAP đối với lô hàng tôm và sản phẩm tôm giảm từ 100% xuống còn 30%. Lý do là qua kết quả kiểm tra các lô tôm nhập khẩu của Việt Nam trong thời gian vừa qua không phát hiện chỉ tiêu này. Bên cạnh đó, tăng tần suất kiểm tra lên 30% chỉ tiêu: Sulfamethoxazole (từ ngày 2/8/2016); Sulfadiazine (từ ngày 9/9/2016) đối với các lô hàng tôm. Lý do là thời gian vừa qua Cơ quan thẩm quyền Nhật Bản phát hiện 1 lô hàng tôm có dư lượng Sulfamethoxazole trong tháng 8/2016; 1 lô tôm có dư lượng Sulfadiazine trong tháng 9/2016.

Ngoài ra, Cơ quan thẩm quyền Nhật Bản vẫn đang duy trì tần suất kiểm tra 100% các chỉ tiêu: Furazolidone, Enrofloxacin đối với các lô hàng tôm; CAP đối với lô hàng cá bò, mực.

Do đó, Cục Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản yêu cầu các doanh nghiệp chế biến thủy sản cập nhật và chủ động kiểm soát chặt chẽ dư lượng kháng sinh các lô hàng thủy sản xuất khẩu sang Nhật Bản. Đồng thời, các Trung tâm Chất lượng nông lâm thủy sản vùng phổ biến cho các doanh nghiệp chế biến thủy sản xuất khẩu sang Nhật Bản trên địa bàn phụ trách./.

Nguồn: Thông tấn xã Việt Nam

TRUNG QUỐC PHÊ CHUẨN 8 ĐƠN VỊ ĐƯỢC PHÉP KHỬ TRÙNG GẠO XUẤT KHẨU

Theo Bảo vệ Thực vật (BVTV), Bộ NN&PTNT, Trung Quốc đã phê chuẩn 8 đơn vị được phép khử trùng gạo xuất khẩu sang Trung Quốc.

Một trong những yêu cầu để gạo được xuất khẩu chính ngạch đi Trung Quốc, là gạo phải được khử trùng xông hơi diệt các loại dịch hại, nhưng phải do đơn vị của nhà nước thực hiện. Dẫu vậy, trong giai đoạn sửa đổi nghị định thư giữa hai nước, Trung Quốc chỉ công nhận 1 đơn vị khử trùng (Công ty cổ phần Khử trùng Việt Nam-VFC) để xuất khẩu đi Trung Quốc. Tuy nhiên, đơn vị này phải chịu sự giám sát cơ quan chuyên môn từ phía Trung Quốc. Điều này, dễ tạo tính độc quyền, chi phí của doanh nghiệp sẽ đội lên và doanh nghiệp xuất khẩu gạo sẽ rất bị động.

Do đó, từ sự công nhận trên, 8 doanh nghiệp khử trùng gạo xuất đi Trung Quốc chỉ cần chịu sự giám sát của cán bộ kiểm dịch thực vật Việt Nam, chứ không phải chịu sự giám sát của Trung Quốc như trước đây. Như vậy, các doanh nghiệp khử trùng sẽ phải nâng cao năng lực, cạnh tranh lành mạnh. Các doanh nghiệp xuất khẩu gạo sẽ có nhiều lựa chọn hơn, vừa đảm bảo về mặt chất lượng, giảm chi phí cho doanh nghiệp.

Cục BVTV đã thông báo cho các doanh nghiệp khử trùng, doanh nghiệp xuất khẩu gạo, đơn vị kiểm dịch thực vật cửa khẩu để thực hiện. Hiện 8 đơn vị khử trùng có thể có thể cung cấp dịch vụ khử trùng với những lô hàng gạo xuất đi Trung Quốc bình thường. Theo đó, 8 công ty được phía Trung Quốc công nhận khử trùng là: Công ty CP Trừ mối Khử trùng (TCFC); Công ty CP khử trùng Nam Việt; Công ty CP Giám định Cà phê và hàng hoá XNK - CAFE CONTROL; Công ty SGS Việt Nam LTD; Chi nhánh Công ty TNHH Intertek Việt Nam; Công ty TNHH Cotecna Việt Nam; Công ty Cổ phần Giám định Khử trùng VINACONTROL; Công ty cổ phần Giám định Đại Việt DAVICONTROL.

Ngoài ra, đến ngày 1/11 tới đây, phía Trung Quốc sẽ cử 2 đoàn sang Việt Nam để kiểm tra, giám sát với 31 doanh nghiệp xuất khẩu gạo chính ngạch đi Trung Quốc. Các nội dung kiểm tra, tư vấn đề nhà xưởng, đóng gói bao bì... và các quy định chất lượng của gạo.

Nguồn: Báo Tiền phong

60 CƠ SỞ CHẾ BIẾN CÁ BỘ SILURIFORMES ĐƯỢC PHÉP XUẤT SANG MỸ

Cơ quan Kiểm tra và an toàn thực phẩm (FSIS) - Bộ Nông nghiệp Mỹ (USDA) đã chấp thuận bổ sung 2 doanh nghiệp của VN vào danh sách các cơ sở chế biến cá bộ siluriformes (cá da trơn) được phép xuất khẩu vào Mỹ.

Với bổ sung mới này, hiện có tổng cộng 60 cơ sở của VN được phép xuất khẩu cá bộ siluriformes vào Mỹ. Hai doanh nghiệp được bổ sung lần này là Công ty TNHH thực phẩm công nghiệp HUA HEONG VN và Công ty CP xuất nhập khẩu thủy sản Cửu Long.

Cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản cũng yêu cầu 2 doanh nghiệp này phải đăng ký với trung tâm chất lượng nông lâm thủy sản vùng để được kiểm tra, cấp chứng thư cho các lô hàng cá bộ sẽ xuất khẩu sang Mỹ.

Nguồn: Báo Thanh niên

BẢNG GIÁ NÔNG SẢN TẠI MỘT SỐ THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC, THẾ GIỚI

CÀ PHÊ										
MẶT HÀNG	THỊ TRƯỜNG	ĐƠN VỊ	NGÀY							
			19/09	20/09	21/09	22/09	23/09	26/09	27/09	28/09
Trong nước										
Cà phê nhân xô vôi	Đắc Lắc- TP Buôn Mê Thuột	đ/kg	40500	41000	40900	41400	41700	41200	41400	41800
Cà phê nhân xô vôi	Đà Lạt - Lâm Đồng	đ/kg	40000	40600	40500	41000	41500	40500	41000	41000
Thế giới										
Cà phê Robusta (9/16)	London - Anh	USD /tấn	1953	1951	1982	1997	1961	1970	1990	
cà phê Arabica (12/16)	Mỹ	Uscent /lb	152.8	156.8	156.55	155.25	151.4	153.55	153.7	153.1

CAO SU										
MẶT HÀNG	THỊ TRƯỜNG	ĐƠN VỊ	NGÀY							
			19/09	20/09	21/09	22/09	23/09	26/09	27/09	28/09
Trong nước										
Mủ cao su dạng nước (32 độ/kg)	Bình Phước- Phước Long	đ/kg	7040		7040		7040	7040		7040
Thế giới										
cao su RSS3 (10/16)	TOCOM- Nhật Bản	Yên/kg		174	174.4		172.8	172.2	170	170
RSS3 C1 BKK (Giao ngay)	Bangkok - Thái Lan	TLB /kg	57.6	58.35	58.35	58.6	59.1	58.85	58.35	57.85
SIR20 BELAWAN NN (10/16)	Indonesia	Uscent /kg	153.5		160.5	160.5	163.5	161.5	160.5	155

ĐƯỜNG										
MẶT HÀNG	THỊ TRƯỜNG	ĐƠN VỊ	NGÀY							
			19/09	20/09	21/09	22/09	23/09	26/09	27/09	28/09
Đường trắng (12/16)	London - Anh	USD /tấn	587.4	588.3	590.5	591.7	592.2	598.9	605.2	612

CHĂN NUÔI										
MẶT HÀNG	THỊ TRƯỜNG	ĐƠN VỊ	NGÀY							
			19/09	20/09	21/09	22/09	23/09	26/09	27/09	28/09
Trong nước										
Gà trống ta hơi	Hà Nội - Thường Tín - Chợ Hà Vĩ	đ/kg	95000	95000	95000	95000	95000	95000	95000	95000
Gà Công nghiệp hơi	Hà Nội - Thường Tín - Chợ Hà Vĩ	đ/kg	28000	28000	28000	28000	28000	28000	28000	28000
Gà trống ta hơi	An Giang- Thoại Sơn	đ/kg	90000	90000	90000	90000	90000	90000	90000	90000
Lợn hơi	Vĩnh Long- Chợ Vũng Liêm	đ/kg	42000		42000		42000	42000		42000
Lợn hơi	An Giang- Thoại Sơn	đ/kg	40000	40000	40000	40000	40000	40000	40000	40000
Thế giới										
Lợn hơi (10/16)	Chicago - Mỹ	Uscent /lb	54.925	55.55	54.425	54.2	54	53.05	51.7	51.7

THỨC ĂN CHĂN NUÔI										
MẶT HÀNG	THỊ TRƯỜNG	ĐƠN VỊ	NGÀY							
			19/09	20/09	21/09	22/09	23/09	26/09	27/09	28/09
Trong nước										
Cám viên heo từ 40 - 70 kg mã số 1041H	Hung Yên- Yên Mỹ	đ/kg	9800		9800		9800	9800		9800
Cám đậm đặc loại từ 10 kg - Xuất chuồng mã số 9020HS	Hung Yên- Yên Mỹ	đ/kg	14700		14700		14700	14700		14700
Thế giới										
Ngô (12/16)	Chicago - Mỹ	Uscent /Bushel	337.25	340.5	340	336.75	336.5	329	331.75	329.25
Đậu tương (11/16)	Chicago - Mỹ	Uscent /Bushel	972.5	989.75	975.5	976.5	955	945.25	952.5	945.5

CHÈ										
MẶT HÀNG	THỊ TRƯỜNG	ĐƠN VỊ	NGÀY							
			19/09	20/09	21/09	22/09	23/09	26/09	27/09	28/09
Chè xanh búp khô	TP Thái Nguyên - chợ khe mo, Đồng Hỷ	đ/kg	100000		100000	100000			100000	100000
Chè cành chất lượng cao	TP Thái Nguyên - chợ khe mo, Đồng Hỷ	đ/kg	180000		180000	180000			180000	180000
Chè xanh búp khô (đã sơ chế loại 1)	TP Thái Nguyên - chợ khe mo, Đồng Hỷ	đ/kg	130000		130000	130000			130000	130000
Chè búp tươi sản xuất chè xanh loại 1	TP Thái Nguyên - chợ khe mo, Đồng Hỷ	đ/kg	13000		13000	13000			13000	13000
Chè búp tươi sản xuất chè xanh loại 2	TP Thái Nguyên - chợ khe mo, Đồng Hỷ	đ/kg	8000		8000	8000			8000	8000
Sản xuất chè xanh (giá loại 1)	Lâm Đồng - Bảo Lộc	đ/kg	7000	7000	7000	7000	7000	7000	7000	7000
Sản xuất chè đen (giá loại 1)	Lâm Đồng - Bảo Lộc	đ/kg	3500	3500	3500	3500	3500	3500	3500	3500
Thế giới										
Chè Kenya (giao ngay)	Kenya	USD /kg			3.61					

GỖ										
MẶT HÀNG	THỊ TRƯỜNG	ĐƠN VỊ	NGÀY							
			19/09	20/09	21/09	22/09	23/09	26/09	27/09	28/09
Gỗ xẻ (11/16)	Chicago - Mỹ	USD /tbf	305.6	306.3	315.4	325.4	327.1	327.1	326.2	325.6

PHÂN BÓN										
MẶT HÀNG	THỊ TRƯỜNG	ĐƠN VỊ	NGÀY							
			19/09	20/09	21/09	22/09	23/09	26/09	27/09	28/09
Trong nước										
Phân Đầu trâu L1	Hung Yên- Yên Mỹ- Trung Hưng	đ/kg	11500		11500		11500	11500		11500
NPK cò pháp (20-20-15)	Lâm Đồng - Đà Lạt	đ/kg	13000	13000	13000	13000	13000	13000	13000	13000
NPK 20-20-15	Vĩnh Long- Bình Minh	đ/bao 50kg	590000		590000		590000	590000		590000
Thế giới										
Urea Yuzhny (Giao ngay)	Nga	USD /tấn					189.5			

LÚA, GẠO										
MẶT HÀNG	THỊ TRƯỜNG	ĐƠN VỊ	NGÀY							
			19/09	20/09	21/09	22/09	23/09	26/09	27/09	28/09
Lúa thu đồng giống IR50404	Vũng Liêm- Vĩnh Long	đ/kg						4300		4250
Lúa CLC IR 50404 (lúa ướt)	An Giang - Thoại Sơn	đ/kg	4400	4400	4400	4400	4400	4400	4400	4400
Lúa CLC OM 2514 (lúa ướt)	An Giang - Thoại Sơn	đ/kg	4650	4650	4650	4700	4700	4700	4700	4700
Lúa CLC OM 1490 (lúa ướt)	An Giang - Thoại Sơn	đ/kg	4700	4700	4700	4700	4700	4700	4700	4700
Lúa CLC OM 2717 (lúa ướt)	An Giang - Thoại Sơn	đ/kg	4750	4750	4750	4750	4750	4750	4750	4750
Lúa tươi (giống OM 5451, OM 6976...)	Bạc Liêu- Huyện Vĩnh Lợi	đ/kg			4200					4200
Lúa tẻ thường	Kiên Giang- Tân Hiệp	đ/kg	5200		5200		5200	5200		5100
Lúa dài	Kiên Giang- Tân Hiệp	đ/kg	5700		5700		5700	5700		5500
Gạo CLC IR 50404	Vĩnh Long	đ/kg	11000		11000		11000	11000		11000
Gạo tẻ chất lượng cao (CLC)IR 50404	An Giang - Thoại Sơn	đ/kg	9500	9500	9500	9500	9500	9000	9000	9000

RAU										
MẶT HÀNG	THỊ TRƯỜNG	ĐƠN VỊ	NGÀY							
			19/09	20/09	21/09	22/09	23/09	26/09	27/09	28/09
Bắp cải trắng loại 1	TP Đà Lạt-Lâm Đồng	đ/kg	3500	4000	4000	4000	4000	4000	4000	4000
Bắp cải tím loại 1	TP Đà Lạt-Lâm Đồng	đ/kg	15000	15000	15000	15000	15000	15000	15000	15000
Hành tây loại 1	TP Đà Lạt-Lâm Đồng	đ/kg	14000	15000	15000	15000	15000	15000	15000	15000
Cà chua thường loại 1	TP Đà Lạt-Lâm Đồng	đ/kg	7000	10000	10000	12000	12000	12000	14000	14000
Hoa lơ trắng loại 1	TP Đà Lạt-Lâm Đồng	đ/kg	10000	10000	10000	10000	10000	10000	10000	10000
Hoa lơ xanh loại 1	TP Đà Lạt-Lâm Đồng	đ/kg	18000	18000	18000	18000	18000	18000	18000	18000
Cà rốt loại 1	TP Đà Lạt-Lâm Đồng	đ/kg	14000	14000	14000	14000	14000	14000	14000	14000
Đậu Hà lan (trái non)	TP Đà Lạt-Lâm Đồng	đ/kg	55000	55000	55000	55000	55000	55000	55000	55000
Đậu cove	TP Đà Lạt-Lâm Đồng	đ/kg	8000	8000	8000	8000	8000	8000	8000	8000
Khoai tây ta loại 1	TP Đà Lạt-Lâm Đồng	đ/kg	23000	23000	23000	23000	23000	23000	23000	23000
Cải thảo loại 1	TP Đà Lạt-Lâm Đồng	đ/kg	5500	6000	6000	6000	6000	6500	6500	6000
Củ dền loại 1	TP Đà Lạt-Lâm Đồng	đ/kg	5500	6000	6000	6000	6000	6000	6000	6000
Cải bó xôi loại 1	TP Đà Lạt-Lâm Đồng	đ/kg	10000	12000	12000	12000	15000	15000	15000	15000

HẠT TIÊU										
MẶT HÀNG	THỊ TRƯỜNG	ĐƠN VỊ	NGÀY							
			19/09	20/09	21/09	22/09	23/09	26/09	27/09	28/09
Hạt tiêu đen	Bình Phước-Huyện Bù Đốp	đ/kg	156000		156000		156000	156000		156000
Hạt tiêu đen	Đắc Lắc-TP Buôn Mê Thuột	đ/kg	150000	152000	152000	152000	152000	148000	145000	145000

HẠT ĐIỀU										
MẶT HÀNG	THỊ TRƯỜNG	ĐƠN VỊ	NGÀY							
			19/09	21/09	23/09	26/09	28/09			
Hạt điều khô mua xô	Bình Phước-Huyện Bù Đăng	đ/kg	49500	49500	49500	49500	49500			

TÌNH HÌNH XUẤT, NHẬP KHẨU NÔNG LÂM THỦY SẢN TOÀN NGÀNH

Tháng 9 năm 2016

Đơn vị tính: Lượng (1.000tấn); Giá trị (triệu USD)

Chỉ tiêu	TH 8 tháng đầu năm 2015		TH 8 tháng đầu năm 2016		% so sánh 2016/2015	
	Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
A	1	2	3	4	5	6
XUẤT KHẨU					-	-
Tổng kim ngạch XK		19,509		20,843		106.8%
1. Nông sản chính, trong đó:		9,361		9,951		106.3%
Cà phê	911	1,865	1,274	2,260	139.8%	121.2%
Cao su	635	922	718	902	113.1%	97.8%
Gạo	4,041	1,741	3,369	1,514	83.4%	87.0%
Chè	78	133	82	132	106.3%	99.7%
Hạt điều	214	1,558	227	1,773	105.8%	113.8%
Hạt tiêu	103	974	136	1,106	131.4%	113.5%
Hàng rau quả		1,228		1,571		127.9%
Sản và sản phẩm từ sản	3,050	940	2,570	692	84.2%	73.6%
<i>Trong đó: Sản</i>	<i>1,552</i>	<i>355</i>	<i>1,239</i>	<i>217</i>	<i>79.8%</i>	<i>61.1%</i>
2. Thủy sản		4,111		4,365		106.2%
3. Lâm sản chính, trong đó:		4,561		4,625		101.4%
Quế		44.7		48.2		107.8%
Gỗ & sản phẩm gỗ		4,349		4,408		101.4%
<i>Trong đó: Gỗ</i>		<i>3,033</i>		<i>3,191</i>		<i>105.2%</i>
SP mây, tre, cỏ, thảm		167		169		101.2%
NHẬP KHẨU		1476		1,902		
Tổng kim ngạch NK		15474.7		15,614		100.9%
Các mặt hàng nhập khẩu chính		11,662		11,184		95.9%
Phân bón các loại	2,876	919	2,693	736	93.6%	80.1%
- U RE	235	72	389	91	165.3%	126.4%
- S A	715	102	696	84	97.3%	82.6%
- D A P	637	300	497	191	78.1%	63.7%
- N P K	288	124	207	86	71.9%	69.6%
- Các loại phân bón khác	1,001	321	903	283	90.2%	88.3%
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu		489		452		92.6%
Lúa mì	1,502	402	2,708	578	180.3%	143.9%
Thức ăn gia súc và nguyên liệu		2,240		2,198		98.1%
Dầu mỡ động, thực vật		426		413		97.0%
Cao su	249.179	432	265	406	106.4%	93.9%
Bông các loại	711	1,141	712	1,107	100.2%	97.1%
Sữa & sản phẩm sữa		650		568		87.5%
Gỗ & sản phẩm gỗ		1,457		1,151		79.0%
Muối		11		9		79.7%
Hàng thủy sản		718.6		693		96.4%
Hàng rau quả		386		529		136.9%
Ngô	4,263	963	4,384	859	102.9%	89.2%
Hạt điều	699	890	705	1,065	100.9%	119.6%
Đậu tương	1,177	539	1,006	419	85.5%	77.8%

GIÁ TRỊ XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN CHÍNH TẠI MỘT SỐ QUỐC GIA LỚN

Đơn vị: Lượng = tấn; Giá trị = 1,000 USD

1 Hoa Kỳ:											
Xuất khẩu						Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	8 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015		TT	Mặt hàng	8 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị			Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Cà phê	168,247	300,068	169.0	145.1	1	Bông các loại	353,129	555,502	97.4	92.1
2	Cao su	20,081	24,121	91.6	82.4	2	Cao su	6,024	13,401	115.9	96.5
3	Chè	3,700	4,410	69.0	69.5	3	Dầu mỡ động thực vật		4,871		106.9
4	Gỗ & sản phẩm gỗ		1,751,404		104.1	4	Gỗ & sản phẩm gỗ		144,293		94.4
5	Hàng rau quả		54,768		154.6	5	Hàng rau quả		48,855		113.2
6	Hàng thủy sản		906,228		114.3	6	Hàng thủy sản		15,320		80.8
7	Hạt điều	76,041	596,500	99.4	105.8	7	Lúa mì	122824	31,237	92.2	87.4
8	Hạt tiêu	31,893	276,766	154.3	137.9	8	Sữa và sản phẩm sữa		35,340		37.5
9	Sản phẩm mây, tre, cói và thảm		39,883		102.4	9	Thức ăn gia súc và nguyên liệu		237,825		73.50
	Tổng		3,954,148				Tổng		1,086,645		

4 Hàn Quốc:

Xuất khẩu						Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	8 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015		TT	Mặt hàng	8 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị			Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Cao su	24,269	32,608	133.7	118.0	1	Bông các loại	714	1,582	33.2	61.0
2	Gỗ & sản phẩm gỗ		376,228		118.0	2	Cao su	53,748	84,016	108.2	97.9
3	Hàng rau quả		59,440		125.0	3	Dầu mỡ động thực vật		3,673		125.5
4	Hàng thủy sản		374,037		106.7	4	Hàng rau quả		4,356		152.8
5	Hạt tiêu	3,344	27,737	97.7	85.7	5	Hàng thủy sản		34,859		82.2
6	Sản phẩm mây, tre, cói và thảm		7,869		116.1	6	Phân bón các loại	92,754	40,816	75.8	74.9
7	Sắn và các sản phẩm từ sắn	71,514	17,080	109.8	101.5	7	Thuốc trừ sâu và nguyên liệu		18,656		65.7
	Tổng		894,999				Tổng		187,958		

5 Nga:

Xuất khẩu						Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	8 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015		TT	Mặt hàng	8 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị			Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Cà phê	42,465	79,989	138.2	111.5	1	Cao su	6,982	9,931	95.4	75.5
2	Chè	10,529	14,606	105.8	97.3	2	Hàng thủy sản		23,977		107.4
3	Hàng rau quả		14,920		87.03	3	Lúa mì	48,300	9,338	-	-
	Tổng		109,515			4	Phân bón các loại	226,604	76,700	83.2	70.9
							Tổng		119,946		

6 Brazil:

Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	8 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Bông các loại	73,203	112,968	153.9	147.7
2	Lúa mì	333,623	63,755	105.8	84.6
3	Thức ăn gia súc và nguyên liệu		94,566		53.8
	Tổng		271,289		

Một số quốc gia khu vực châu Á**1 Thái Lan:**

Xuất khẩu						Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	8 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015		TT	Mặt hàng	8 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị			Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Hàng rau quả		27,227		128.2	1	Cao su	24,567	34,030	119.2	102.9
2	Hàng thủy sản		154,677		110.8	2	Dầu mỡ động thực vật		4,020		121.9
3	Hạt điều	5,898	46,976	91.6	101.3	3	Gỗ & sản phẩm gỗ		57,586		101.9
	Tổng		228,880			4	Hàng rau quả		218,813		162.4
						5	Muối		324		76.1
						6	Sữa và sản phẩm sữa		53,918		103.5
						7	Thức ăn gia súc và nguyên liệu		61,557		74.1
						8	Thuốc trừ sâu và nguyên liệu		17,672		86.9
							Tổng		447,920		

2 *Indônêxia:*

Xuất khẩu						Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	8 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015		TT	Mặt hàng	8 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị			Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Chè	12,543	11,028	263.3	237.3	1	Bông các loại	2,765	2,589	114.2	114.3
2	Gạo	359,402	142,468	2428.9	2542.5	2	Cao su	6,662	11,457	114.3	106.1
	Tổng		153,496			3	Dầu mỡ động thực vật		88,893		355.4
						4	Hàng thủy sản		28,387		166.5
						5	Phân bón các loại	141,169	34,491	186.9	139.1
						6	Thức ăn gia súc và nguyên liệu		60,887		116.1
						7	Thuốc trừ sâu và nguyên liệu		14,322		123.3
							Tổng		241,025		

3 *Malaisia:*

Xuất khẩu						Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	8 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015		TT	Mặt hàng	8 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị			Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Cao su	56,256	67,410	53.2	45.5	1	Cao su	11,908	12,386	130.6	107.8
2	Chè	3,155	2,154	188.2	165.9	2	Dầu mỡ động thực vật		268,961		92.3
3	Gạo	202,454	87,632	54.6	56.7	3	Gỗ & sản phẩm gỗ		57,632		85.0
4	Hàng rau quả		32,167		130.3	4	Hàng rau quả		3,660		117.1
5	Sắn và các sản phẩm từ sắn	27,719	9,885	135.4	114.4	5	Phân bón các loại	77584	19,044	304.0	211.3
	Tổng		199,248			6	Sữa và sản phẩm sữa		20,761		110.7
						7	Thuốc trừ sâu và nguyên liệu		10,669		96.58
							Tổng		393,114		

4 Singapor:

Xuất khẩu						Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	8 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015		TT	Mặt hàng	8 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị			Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Gạo	56,388	28,710	63.3	64.3	1	Sữa và sản phẩm sữa		91,794		112.2
2	Hàng rau quả		18,443		110.8	2	Thuốc trừ sâu và nguyên liệu		30,804		100.7
	Tổng		47,153				Tổng		122,599		

5 Ấn độ:

Xuất khẩu						Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	8 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015		TT	Mặt hàng	8 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị			Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Cao su	58,925	78,733	128.3	111.5	1	Bông các loại	89,941	130,464	85.0	82.4
2	Hạt tiêu	9,235	70,670	139.4	113.5	2	Dầu mỡ động thực vật		1,505		28.8
3	Tổng		149,403			3	Hàng rau quả		6,304		222.0
						4	Hàng thủy sản		183,460		80.2
						5	Muối		4,218		64.7
						6	Thức ăn gia súc và nguyên liệu		53,587		67.9
						7	Thuốc trừ sâu và nguyên liệu		30,566		106.2
							Tổng		410,104		

6 Lào:

Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	8 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Gỗ & sản phẩm gỗ		75,864		25.2
2	Phân bón các loại	113,215	26,853	101.3	89.4
	Tổng		102,717		

7 Căm-phu-chia:

Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	8 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Cao su	37,462	43,862	96.4	81.5
2	Gỗ & sản phẩm gỗ		110,948		51.5
	Tổng		154,809		

8 Đài Loan:

Xuất khẩu						Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	8 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015		TT	Mặt hàng	8 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị			Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Cao su	16,042	21,915	108.0	93.3	1	Bông các loại	1509	2,014	74.1	91.9
2	Chè	10,193	16,100	89.4	94.4	2	Cao su	24,423	37,252	107.0	95.8
3	Gạo	25,880	12,312	94.0	85.9	3	Hàng thuỷ sản		63,379		131.3
4	Hàng rau quả		25,140		104.4	4	Muối		125		78.5
5	Sản phẩm mây, tre, cói và thâm		5,188		123.0	5	Thực ăn gia súc và nguyên liệu		47,673		106.4
6	Sắn và các sản phẩm từ sắn	27,568	10,281	109.6	98.3		Tổng		148,429		
	Tổng		90,936								

9 Pakixtan:

Xuất khẩu						Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	8 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015		TT	Mặt hàng	8 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị			Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Chè	21,999	44,786	99.7	88.5	1	Muối		44		1,109.6
2	Hạt tiêu	5,458	42,081	357.9	303.4	2	Bông các loại	1,199	1,910	24.22	31.64
	Tổng		86,867				Tổng		1,955		

10 Hồng Công:

Xuất khẩu					
TT	Mặt hàng	8 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Gạo	69,295	34,638	96.8	89.7
	Tổng		34,638		

11 Philippin:

Xuất khẩu					
TT	Mặt hàng	8 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Cà phê	42,205	78,182	218.6	171.8
2	Gạo	195,935	83,555	32.0	32.6
3	Hạt tiêu	6,333	49,444	284.6	334.6
4	Sắn và các sản phẩm từ sắn	32,235	11,910	83.0	71.4
	Tổng		223,091		

5 Tây Ban Nha:

Xuất khẩu					
TT	Mặt hàng	8 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Cà phê	83,593	147,223	106.5	92.8
2	Hạt tiêu	4,137	34,270	125.5	114.2
3	Sản phẩm mây, tre, cói và thảm		4,751		115.7
	Tổng		186,244		

6 Italia:

Xuất khẩu					
TT	Mặt hàng	8 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Cà phê	100,031	171,504	130.7	116.2
2	Cao su	8,585	10,122	117.4	93.9
3	Hạt điều	3,937	23,644	105.6	115.3
	Tổng		181,626		

7 Bỉ:

Xuất khẩu					
TT	Mặt hàng	8 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Cà phê	48,007	86,288	112.1	96.8
	Tổng		86,288		

8 Áo:

Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	8 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Thức ăn gia súc và nguyên liệu		77,244		139.3
	Tổng		77,244		

9 Belarus:

Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	8 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Phân bón các loại	144,555	43,707	79.3	68.8
	Tổng		43,707		

10 Na Uy:

Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	8 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Hàng thủy sản		66,609		130.6
	Tổng		66,609		

11 Thổ Nhĩ Kỳ:

Xuất khẩu					
TT	Mặt hàng	8 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Cao su	13,306	16,236	108.8	93.5
	Tổng		16,236		

12 Ucraina:

Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	8 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Lúa mì	745	141	40	36
	Tổng		141		

13 Ailen

Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	8 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Sữa và sản phẩm sữa		31,317		88.5
	Tổng		31,317		

14 Ba lan

Xuất khẩu					
TT	Mặt hàng	8 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Chè	1068	1,626	89.7	78.9
	Tổng		1,626		

Một số quốc gia Trung Đông**1 TVQ ARập thống nhất:**

Xuất khẩu						Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	8 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015		TT	Mặt hàng	8 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị			Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Chè	1,551	2,492	49.1	53.2	1	Thực ăn gia súc và nguyên liệu		52,248		171.7
2	Hạt tiêu	9,755	72,876	95.6	81.6		Tổng		52,248		
	Tổng		75,368								

2 Israen:

Xuất khẩu						Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	8 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015		TT	Mặt hàng	8 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị			Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Hạt điều	3,221	26,816	132.6	145.0	1	Muối		55		449.7
	Tổng		26,816			2	Phân bón các loại	89,389	28,911	206.17	172.78
							Tổng		28,966		

Một số quốc gia Châu Úc

1 Ôxtrâyliã:

Xuất khẩu						Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	8 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015		TT	Mặt hàng	8 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị			Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Gỗ & sản phẩm gỗ		106,015		109.1	1	Bông các loại	55,216	96,406	335.0	307.5
2	Hàng thủy sản		111,305		103.3	2	Dầu mỡ động thực vật		2,676		110.5
3	Hạt điều	10,002	79,326	91.8	100.9	3	Hàng rau quả		30,138		272.2
4	Sản phẩm mây, tre, cói và thảm		4,670		73.41	4	Lúa mì	1059069	250,236	136.8	114.2
	Tổng		301,316			5	Sữa và sản phẩm sữa		35,779		113.5
							Tổng		415,235		

2 Niuzilân:

Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	8 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Gỗ & sản phẩm gỗ		36,229		100.9
2	Hàng rau quả		17,148		158.1
3	Muối		357		74.3
4	Sữa và sản phẩm sữa		132,805		82.4
	Tổng		186,539		

Một số quốc gia khu vực Châu Phi

1 Bờ biển Ngà:

Xuất khẩu						Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	8 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015		TT	Mặt hàng	8 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị			Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Gạo	141,914	68,017	71.6	74.7	1	Bông các loại	30,107	45,352	96.4	93.6
	Tổng		68,017				Tổng		45,352		

2 Gana:

Xuất khẩu					
TT	Mặt hàng	8 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Gạo	343,121	166,356	136.9	130.6
	Tổng		166,356		

5 Arập Xê Út

Xuất khẩu					
TT	Mặt hàng	8 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Chè	820	1,941	92.1	84.6
	Tổng		1,941		

3 Nam Phi:

Nhập khẩu					
TT	Mặt hàng	8 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Hàng rau quả		8,331		76.6
	Tổng		8,331		

6 Ăng-go-la

Xuất khẩu					
TT	Mặt hàng	8 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Gạo	32,794	12,904	456.7	363.4
	Tổng		12,904		

4 Ăng-giêri

Xuất khẩu					
TT	Mặt hàng	8 tháng đầu năm 2016		% 2016/2015	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
1	Cà phê	46,313	77,856	171.2	151.3
	Tổng		77,856		